



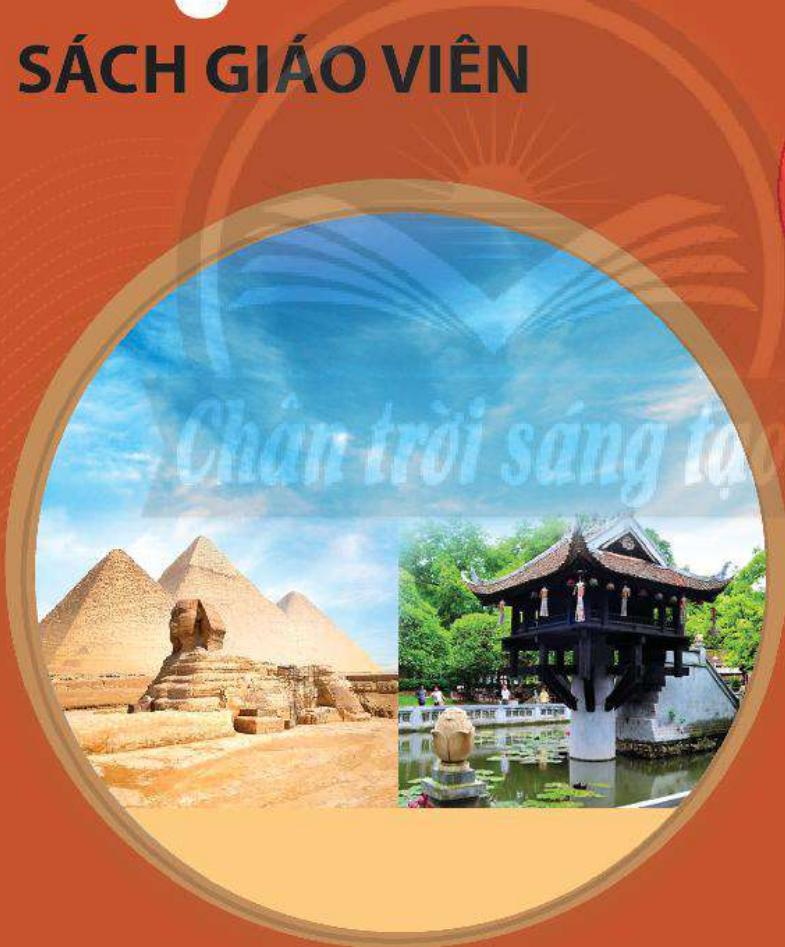
HÀ MINH HỒNG (Chủ biên)

PHẠM THU HÀ – TRÂN THỊ MAI – TRÂN THUẬN – TRÂN NAM TIẾN

NGUYỄN THANH TIẾN – TRÂN THỊ THANH VÂN – NGUYỄN KIM TƯỜNG VY

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
LỊCH SỬ
SÁCH GIÁO VIÊN

10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HÀ MINH HỒNG (Chủ biên)

PHẠM THU HÀ – TRẦN THỊ MAI – TRẦN THUẬN – TRẦN NAM TIẾN

NGUYỄN THANH TIẾN – TRẦN THỊ THANH VÂN – NGUYỄN KIM TƯỜNG VY

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

LỊCH SỬ

SÁCH GIÁO VIÊN



10

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Chuyên đề học tập Lịch sử 10 – Sách giáo viên đi kèm với sách **Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (bộ Chân trời sáng tạo)** được biên soạn nhằm hỗ trợ, định hướng cách tiếp cận cho giáo viên (GV) với tư cách là người tổ chức, hỗ trợ học sinh (HS) chiếm lĩnh tri thức lịch sử, giúp các em phát triển khả năng tự giải quyết những vấn đề được yêu cầu trong chương trình môn học. Các tác giả mong muốn quyển sách này sẽ góp phần giúp GV giảng dạy môn Lịch sử thực hiện sứ mệnh của mình trong sự nghiệp giáo dục, đó là: phát triển ở HS năng lực (NL) lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản về các lĩnh vực của Sử học; Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam; Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử, để học tập và vận dụng vào thực tiễn; góp phần hình thành, phát triển ở HS các NL chung, NL chuyên biệt, phẩm chất (PC) chủ yếu, đặc biệt là có thái độ học tập tốt, thể hiện tình yêu quê hương đất nước. Sách giáo viên (SGV) được chia làm hai phần:

Phần một. Hướng dẫn chung

Phần này giúp GV nắm vững ý tưởng biên soạn của sách giáo khoa (SGK) và giới thiệu những NL đặc thù của môn Lịch sử, quan điểm biên soạn của nhóm tác giả, phương pháp tiếp cận dạy học, từ đó GV có thể chủ động thiết kế hoạt động dạy học theo định hướng phát triển NL.

Phần hai. Hướng dẫn dạy học các chuyên đề cụ thể

Dựa trên nguyên tắc gợi mở, dành quyền sáng tạo, chủ động cho GV. Phần này được chia thành 3 chuyên đề.

Trong quá trình biên soạn, chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, tập thể tác giả rất mong nhận được góp ý của các thầy, cô giáo để nội dung quyển sách được hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG	4
PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ	10
CHUYÊN ĐỀ I – CÁC LĨNH VỰC CỦA SỬ HỌC	10
CHUYÊN ĐỀ II – BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM	26
CHUYÊN ĐỀ III – NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ	54

Chân trời sáng tạo

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG

I. CƠ SỞ VÀ QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN SÁCH CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 10

1. Cơ sở biên soạn

- Nghị quyết 29-NQ/TW, ngày 4 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;
- Nghị quyết 88/2014/QH13, ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về đổi mới chương trình và SGK giáo dục phổ thông;
- Quyết định số 404/QĐ-TTg, ngày 27/03/2015 về phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông;
- Thông tư số 33/2017/TT-BGDDT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa, thẩm định SGK;
- Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử, ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDDT, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Luật Giáo dục năm 2019.

2. Quan điểm biên soạn

Bám sát chương trình, kế thừa bộ SGK hiện hành và học hỏi kinh nghiệm viết SGK ở các nước tiên tiến, nhấn mạnh một số quan điểm xây dựng chương trình sau đây:

a. Bám sát Chương trình Giáo dục phổ thông môn Lịch sử

- Khoa học, hiện đại: tiếp cận lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử dân tộc một cách khoa học trên cơ sở vận dụng những thành tựu hiện đại của khoa học Lịch sử và khoa học Giáo dục.
- Hệ thống, cơ bản: hệ thống các chủ đề và chuyên đề về những vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam, nhằm mục tiêu nâng cao và mở rộng kiến thức thông sử mà HS đã được học ở cấp Trung học cơ sở (THCS); giúp HS xây dựng NL tự học lịch sử suốt đời và khả năng ứng dụng những hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội,... vào cuộc sống.

- Thực hành, thực tiễn: Chương trình đặc biệt coi trọng nội dung thực hành lịch sử, kết nối lịch sử với thực tiễn cuộc sống; đa dạng hóa các loại hình thực hành để HS được trải nghiệm các hình thức tổ chức giáo dục như hoạt động nhóm, học ở bảo tàng, đi thực địa, học qua dự án, di sản,... nhằm phát triển các NL chuyên môn phù hợp với thực tiễn kinh tế – xã hội của đất nước và của các địa phương, với khả năng của GV, HS,...

- Dân tộc, nhân văn: hướng HS tới nhận thức đúng về những giá trị truyền thống của dân tộc, hình thành, phát triển những PC tốt đẹp của con người Việt Nam (chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào và tinh thần dân tộc chân chính, tiến bộ,...) và những giá trị phổ quát của công dân toàn cầu (khoan dung, nhân ái, tôn trọng sự khác biệt, hoà giải, hoà hợp và hợp tác, có thái độ đúng đắn, tích cực với các vấn đề bảo vệ tài nguyên, thiên nhiên, môi trường, hướng tới phát triển bền vững; đấu tranh vì xã hội tiến bộ, minh bạch, công bằng, văn minh; đảm bảo sự bình đẳng giữa các dân tộc, các cộng đồng người, các giới và nhóm xã hội).

– Mở, liên thông: tạo điều kiện để HS có thể kết nối, liên thông với kiến thức, kĩ năng của các môn học khác, hướng tới sự kết hợp giáo dục lịch sử giữa nhà trường với gia đình và xã hội; phát hiện những yếu tố cần bổ sung, điều chỉnh để hoàn thiện và phát triển Chương trình.

b. Kế thừa, phát triển những điểm mạnh của SGK Lịch sử 10 hiện hành, tiếp thu kinh nghiệm viết SGK của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới

– Kế thừa, phát triển những điểm mạnh của SGK Lịch sử 10 hiện hành trong quá trình lựa chọn kiến thức cơ bản ở những nội dung được đề cập trong chương trình mới, tính hệ thống tri thức của khoa học lịch sử, thể hiện qua các chủ đề và chuyên đề về những vấn đề cơ bản của lịch sử văn minh thế giới, lịch sử văn minh khu vực Đông Nam Á và lịch sử văn minh Việt Nam, nhằm mục tiêu nâng cao và mở rộng kiến thức thông sử mà HS đã được học ở cấp THCS; giúp HS xây dựng NL tự học và khả năng ứng dụng những hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội,... vào cuộc sống.

– Tiếp thu kinh nghiệm viết SGK của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Chú trọng giải quyết câu hỏi: Tại sao việc dạy và học môn Lịch sử cấp THPT ở Việt Nam chưa tạo được hứng thú học tập của HS? Vai trò của SGK Lịch sử THPT mới trong việc tạo nên tính hấp dẫn của bộ môn? Yếu tố nào là quan trọng nhất để SGK Lịch sử thu hút được sự quan tâm của HS?

c. Đảm bảo các yêu cầu cần đạt về PC, NL chung và các NL đặc thù của môn học quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018

Chương trình môn Lịch sử giúp HS phát triển NL lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam thông qua hệ thống chủ đề, chuyên đề về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh. NL lịch sử có các thành phần là: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Các biểu hiện cụ thể của NL lịch sử được trình bày trong bảng sau:

STT	NL	Biểu hiện
1	Tìm hiểu Lịch sử	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử; hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. - Tái hiện và trình bày được dưới hình thức nói hoặc viết diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.
2	Nhận thức và tư duy Lịch sử	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lý giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử. - Đưa ra được những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử; hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử; biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.
3	Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	Rút ra được bài học lịch sử và vận dụng được kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống; trên nền tảng đó, có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển NL sáng tạo, có khả năng tiếp cận và xử lý thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và NL tự học lịch sử suốt đời.

II. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA SÁCH CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 10

1. Cấu trúc sách

Trục phát triển chính của sách Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (bộ sách Chân trời sáng tạo) có cấu tạo gồm 3 chuyên đề:

- Chuyên đề về các lĩnh vực của Sử học
- Chủ đề về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá
- Chủ đề về nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử

Thông qua các chuyên đề HS được khám phá những kiến thức chuyên sâu về Sử học, góp phần định hướng nghề nghiệp về khoa học lịch sử trong tương lai. Mỗi chuyên đề phục vụ cho một định hướng cụ thể, được thiết kế với cấu trúc khác nhau nhằm bám sát với định hướng nghề nghiệp, hoạt động trải nghiệm và nâng cao kiến thức, luyện tập, vận dụng, tạo điều kiện để HS chủ động tiếp thu và mở rộng kiến thức, luyện tập và vận dụng kiến thức, kĩ năng môn học vào cuộc sống.

Chuyên đề 1: Các lĩnh vực của Sử học; chuyên đề 2: Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá; chuyên đề 3: Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử.

2. Tiếp cận theo định hướng phát triển NL và PC của HS

Tư tưởng chủ đạo của sách Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (bộ sách Chân trời sáng tạo) là chú trọng phát triển NL và PC của HS, hiện thực hoá bằng hệ thống câu hỏi hoạt động, luyện tập, vận dụng, các hoạt động thực hành và trải nghiệm phong phú, phát triển các NL và PC, nhằm tạo cơ hội học tập chủ động, sáng tạo, qua đó giúp HS hứng thú học tập và yêu thích bộ môn. Để đạt được mục tiêu này, trong quá trình tổ chức dạy học, GV cần tạo điều kiện để HS luôn chủ động, sáng tạo trong việc khám phá và làm chủ kiến thức, cũng như sự chủ động linh hoạt vận dụng các hình thức, phương pháp dạy học phù hợp của GV.

3. Thay đổi việc tổ chức dạy học và cách thức học tập

Để SGK thực sự là công cụ giúp HS phát triển khả năng tự học, ban biên soạn quán triệt quan điểm SGK là sách của HS, giúp các em tự đọc, tự học và tham gia các hoạt động trên lớp dưới sự hướng dẫn của GV.

Thực hiện mục tiêu tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo định hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS, các phương pháp dạy học truyền thống và hiện hành đều được kế thừa trong SGK mới với một tinh thần và định hướng mới.

Vận dụng linh hoạt, kết hợp nhuần nhuyễn các phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng, hoàn cảnh và điều kiện trung bình thành, phát triển NL người học. Để đạt được điều này, trong quá trình tổ chức dạy học, GV cần tạo điều kiện cho HS chủ động, sáng tạo trong việc khám phá và làm chủ kiến thức. GV cũng phải chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong việc tổ chức các hoạt động học tập cho HS, biết vận dụng linh hoạt, kết hợp nhuần nhuyễn các phương pháp giáo dục phù hợp với đối tượng, hoàn cảnh và điều kiện trung bình thành, phát triển NL người học; hỗ trợ GV đổi mới phương pháp dạy học, tạo điều kiện để GV và HS tổ chức các hoạt động dạy học một cách linh hoạt tuỳ theo điều kiện của địa phương và đối tượng HS.

Các chủ đề và các bài học trong SGK được thiết kế với nhiều hình thức hoạt động khác nhau để HS phát huy khả năng khám phá, kiến tạo kiến thức – kĩ năng, luyện tập – sáng tạo, phân tích – đánh giá và vận dụng – phát triển kiến thức một cách chủ động, hiệu quả, kết nối kiến thức lịch sử với cuộc sống.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

1. Cấu trúc

SGV Chuyên đề học tập Lịch sử 10 gồm:

Phần 1: Hướng dẫn chung

Phần 2: Hướng dẫn dạy học các chuyên đề cụ thể.

Trong phần 1, các vấn đề chung được đề cập và làm rõ, là cơ sở để nhóm tác giả đề xuất cấu trúc kế hoạch dạy học đã được phân tích, ví dụ: mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung chương trình, định hướng về phương pháp giáo dục và kiểm tra đánh giá của chương trình Lịch sử 10.

Vì vậy, quý thầy cô và bạn đọc hãy xem kĩ phần 1 để hiểu rõ hơn cách thức nhóm tác giả triển khai các hoạt động học tập ở phần 2.

Trong phần 2, cấu trúc bài học ở phần 1 đã được các tác giả cụ thể hoá trong từng bài theo các chủ đề. Mỗi bài sẽ được thiết kế đầy đủ các hoạt động: Khởi động, Khám phá kiến thức, Luyện tập và Vận dụng. Mỗi hoạt động có ít nhất một phương án tổ chức. Tuy nhiên, để các GV có thêm nhiều lựa chọn, có những hoạt động học tập được thiết kế nhiều hơn một phương án.

SGV Chuyên đề học tập Lịch sử 10, được biên soạn với mục đích:

– Cung cấp cách tiếp cận theo sách Chuyên đề học tập Lịch sử 10, gắn với chương trình chung và kế hoạch giảng dạy của từng địa phương và nhà trường.

- Cung cấp thêm kiến thức, tư liệu có liên quan đến nội dung sách HS, tạo điều kiện cho việc tổ chức hoạt động trên lớp trong quá trình củng cố kiến thức và phát huy NL đặc thù của bộ môn.

- Gợi mở hướng tiếp cận tư liệu bài học và gợi ý tưởng về khởi động bài học tạo hứng thú trong học tập, lựa chọn đáp án cho các phần câu hỏi, bài tập, hoạt động của HS.

- Chú trọng gợi ý các phương pháp phát triển NL cho HS trong môn Lịch sử lớp 10 ở những nội dung:

+ Trình bày các sự kiện lịch sử trên cơ sở tư liệu, chủ động tìm hiểu, tiếp cận kiến thức một cách sáng tạo, phát huy được NL độc lập của cá nhân.

+ Phát triển tư duy cho HS, thể hiện rõ từ phần khởi động đến hệ thống câu hỏi khám phá kiến thức, cách thức khai thác hệ thống tư liệu, tranh ảnh, sơ đồ, lược đồ, cách thức tiếp cận yêu cầu cần đạt về NL và PC.

+ Kiến thức tích hợp: ngoài tích hợp nội môn, các bài đều tích hợp kiến thức môn Địa lí và các môn khoa học xã hội, khoa học tự nhiên.

+ Tính ứng dụng được chú trọng trong nội dung thông qua hệ thống câu hỏi vận dụng ở các bài học.

+ Hệ thống các câu hỏi phát triển NL trong SGV được xếp vào cụ thể trong từng khung NL để GV dễ dàng khi kiểm tra, đánh giá, xếp hạng.

2. Một số nội dung hỗ trợ GV về phương pháp trong việc sử dụng SGV

Nhằm cung cấp một cách tiếp cận sách Chuyên đề học tập Lịch sử 10 cho các thầy, cô giáo với tư cách là người hướng dẫn HS sử dụng sách trên lớp, gắn với chương trình chung và kế hoạch giảng dạy của từng địa phương và nhà trường, SGV ngoài việc cung cấp thêm những kiến thức mở rộng và chi tiết hơn có liên quan đến nội dung sách chuyên đề thì mục tiêu chủ yếu là hỗ trợ GV phương pháp khai thác những nội dung trong sách chuyên đề được thiết kế theo định hướng phát triển NL.

a. Hỗ trợ GV trong công tác hướng dẫn HS kĩ năng giải mã tư liệu lịch sử, hình thành NL tìm hiểu lịch sử

Từ những kĩ năng đơn giản như giải mã một bức tranh lịch sử, những hình ảnh, biểu tượng lịch sử, đọc và phân tích tư liệu lịch sử để rút ra sự thật lịch sử,...

b. Hướng dẫn sử dụng kiến thức tích hợp và kiến thức vận dụng

Kiến thức tích hợp liên môn thể hiện trong cả phần nội dung chính, luyện tập và vận dụng. Mỗi bài có ít nhất một câu hỏi vận dụng.

c. Hỗ trợ GV sử dụng hệ thống các câu hỏi phát triển NL và đánh giá HS

Trong SGV, để xây dựng hoạt động dạy học, hệ thống câu hỏi này được xếp vào cụ thể trong từng thành phần NL lịch sử (tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức và kỹ năng) và khung mức độ NL (biết, hiểu, vận dụng). GV có thể dựa vào những gợi ý trong SGV để thiết kế chi tiết tổ chức hoạt động dạy học theo hướng hỗ trợ HS chiếm lĩnh tri thức, phát triển khả năng giải quyết vấn đề.

IV. NGUỒN TÀI NGUYÊN SÁCH, THIẾT BỊ VÀ HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ

Cùng với hệ thống SGK, SGV, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định xây dựng hệ thống nguồn tài nguyên sách và học liệu đi kèm SGK Lịch sử 10, sách Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (bộ sách Chân trời sáng tạo):

- SBT Lịch sử 10
- SGV Lịch sử 10
- SGV Chuyên đề học tập Lịch sử 10
- Phim minh họa tiết dạy tham khảo
- Kế hoạch bài dạy Lịch sử 10

Một số cách hướng dẫn khai thác và sử dụng

– GV, phụ huynh HS và HS có thể tìm mua sách và tài liệu dạy học môn Lịch sử 10 cho HS tại cửa hàng sách giáo dục trên toàn quốc. GV, phụ huynh cũng có thể tải các ebook, video clips tại kho tài liệu dạy học điện tử do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định xây dựng. Cách thức tải các ebook, video clip tại kho học liệu dạy học điện tử được hướng dẫn chi tiết, cụ thể và rõ ràng trên website của công ty.

- Các thầy, cô có thể tham khảo tài nguyên trên trang:

taphuan.nxbgd.vn, hanhtrangso.nxbgd.vn, www.chantroisangtao.vn

PHẦN HAI.

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ

CHUYÊN ĐỀ 1

CÁC LĨNH VỰC CỦA SỬ HỌC

A. KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HS HỌC ĐỂ:

1. Phát triển NL tìm hiểu lịch sử

- Thu thập, xử lý được thông tin, sử liệu để học tập, khám phá các lĩnh vực của Sử học; khái niệm thông sử và việc phân chia các lĩnh vực của sử học; đối tượng, phạm vi nghiên cứu các lĩnh vực của Sử học.
- Nhận được nét khái quát về các lĩnh vực của lịch sử; nội dung chính của thông sử; khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới.

2. Phát triển NL nhận thức và tư duy lịch sử

- Tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống thông qua ví dụ cụ thể.
- Giải thích được khái niệm thông sử; ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.
- Giải thích được đối tượng, phạm vi nghiên cứu của lịch sử Việt Nam: lịch sử văn hoá, lịch sử tư tưởng, lịch sử xã hội, lịch sử kinh tế.
- Tóm tắt được tiến trình phát triển các lĩnh vực chủ yếu của lịch sử Việt Nam (lịch sử văn hoá, lịch sử tư tưởng, lịch sử xã hội, lịch sử kinh tế) trên trục thời gian.

3. Phát triển NL vận dụng kiến thức, kĩ năng

- Vận dụng được tri thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản).
- Vận dụng được kiến thức đã học vào thực tiễn, có khả năng tự học, độc lập trong suy nghĩ và đánh giá, giải quyết vấn đề.

4. Hình thành những PC

- Báo cáo trung thực kết quả học tập của cá nhân/nhóm.
- Có tinh thần trách nhiệm, thực hiện đầy đủ các hoạt động do GV thiết kế.

B. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC PHÁT TRIỂN NL CHO HS

Đây là gợi ý tổ chức các hoạt động có trong SGK, GV phải tự xây dựng thêm các hoạt động khác để đáp ứng được mục tiêu của bài.

I. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

► **Mục đích:** Khơi dậy hứng thú học tập cho HS, tạo không khí vui vẻ khám phá bài mới và chuyển giao nhiệm vụ học tập.

– **Gợi ý 1:** GV sử dụng phần dẫn nhập trong sách chuyên đề để vào bài.

– **Gợi ý 2:** Trò chơi ô chữ, tìm ô chữ chủ liên quan đến bài học: "**THÔNG SỬ**".

► **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:** GV tổ chức cho HS sinh hoạt nhóm đôi hoặc cá nhân, nêu vấn đề cho HS tìm ô chữ chìa khoá của bài học. HS có quyền chọn bất kì ô chữ nào để giải đố, nhóm/cá nhân nào giải đúng ô chữ sẽ được điểm cộng.

1. (6 chữ cái): Tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử.

2. (9 chữ cái): Người đặt nền móng cho
sử học Trung Quốc với bộ Sứ ký.

3. (8 chữ cái): Tư Mã Thiên ghi chép lịch sử
bao gồm mọi mặt của xã hội, đặc biệt là
lĩnh vực nào?

4. (8 chữ cái): Câu ca dao sau nhắc nhở
chúng ta nhớ đến điều gì?

Cây có gốc mới nở cành xanh lá,

Nước có nguồn mới bể cả sông sâu.

Người ta nguồn gốc từ đâu,

Có tổ tiên trước rồi sau có mình.

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1		V A N H O A								
2	T U M A T H I E N									
3		C H I N H T R I								
4	C O I N G U O N									
5	L I C H S U									
6	H U N G V U O N G									
7		K E C H U Y E N								

5. (6 chữ cái): Môn khoa học nghiên cứu về quá khứ, đặc biệt là những sự kiện liên quan đến con người bằng cách ghi nhớ, phát hiện, thu thập, tổ chức, trình bày, giải thích và thông tin về những sự kiện này.

6. (9 chữ cái): Câu ca dao sau nhắc nhở chúng ta nhớ đến vị Tổ nào của dân tộc?

Tháng ba nô nức hội đền

Nhớ ngày giỗ Tổ bốn nghìn năm nay

7. (8 chữ cái): Cách thức truyền thống, thường được các nhà sử học cổ đại sử dụng để trình bày lịch sử.

► **Gợi ý trả lời: Ô chữ chủ (7 chữ cái):** Cách viết sử của Tư Mã Thiên.

GV tiếp tục cho HS nghe một trong các bài nhạc: "Nhớ về cội nguồn" (Hồ Tuấn), "Về lại cội nguồn" (Tiến Luân) nêu vấn đề cho HS suy nghĩ trả lời (hoạt động cá nhân):

– Bài hát để cập đến vấn đề gì?

– Em hiểu thế nào là cội nguồn? Vì sao con người có nhu cầu tìm hiểu về bản thân và xã hội?

– Em có bao giờ suy nghĩ về cội nguồn, bản sắc của bản thân, gia đình, cộng đồng, dân tộc?

"Cây có cội, nước có nguồn, con chim có tổ, con người có tông" là thông điệp lớn nhất mà người xưa gửi gắm đến con cháu đời sau. Chỉ khi hiểu và yêu quý, trân trọng tổ tiên mình, con người mới yêu thương quê hương đất nước mình hơn.

Trong quá trình tồn tại và phát triển, con người có nhu cầu tìm hiểu về bản thân và xã hội. Khoa học – kĩ thuật càng phát triển, con người càng nhận thức chính xác, đầy đủ hơn về lịch sử xã hội loài người.

Quá khứ đã để lại nhiều giá trị văn hoá, giá trị truyền thống, là cơ sở để rút ra những kinh nghiệm lịch sử phục vụ cho hiện tại.

II. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NL CHO HS

Đây là gợi ý tổ chức các hoạt động có trong SGK, GV phải tự xây dựng thêm các hoạt động khác để đáp ứng được mục tiêu của bài.

HOẠT ĐỘNG 1. KHÁI QUÁT MỘT SỐ CÁCH TRÌNH BÀY LỊCH SỬ TRUYỀN THỐNG

1. Mục tiêu:

– HS đọc hiểu tư liệu 1, 2, 3, quan sát hình 1.2, 1.3, tìm hiểu một số cách trình bày lịch sử truyền thống.

– Tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống thông qua ví dụ cụ thể.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

– GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: Từ thực tế học tập và tư liệu, em hãy cho biết Lịch sử thường được trình bày theo những cách nào? Hãy khái quát một số cách trình bày lịch sử truyền thống. Tại sao bảo tàng lịch sử được coi là không gian chứa đựng dòng chảy lịch sử?

Tư liệu 1: Nhà bác học Lê Quý Đôn khi viết tác phẩm *Đại Việt thông sử* vào thế kỉ XIII:

"Đại để phép làm sử là phải: mỗi sự kiện đều nhặt đủ không bỏ sót, để cho người ta sau khi mở sách ra xem, rõ được manh mồi, biết được đầu đuôi, tuy không được mắt thấy tai nghe, mà rõ ràng như chính mình được thấy... cố nhiên không nên chép rườm rà, nhưng nếu có việc gì thuộc về nghị luận quan trọng và chế tác to lớn thì đều phải theo từng việc mà chép đủ ngày tháng..."

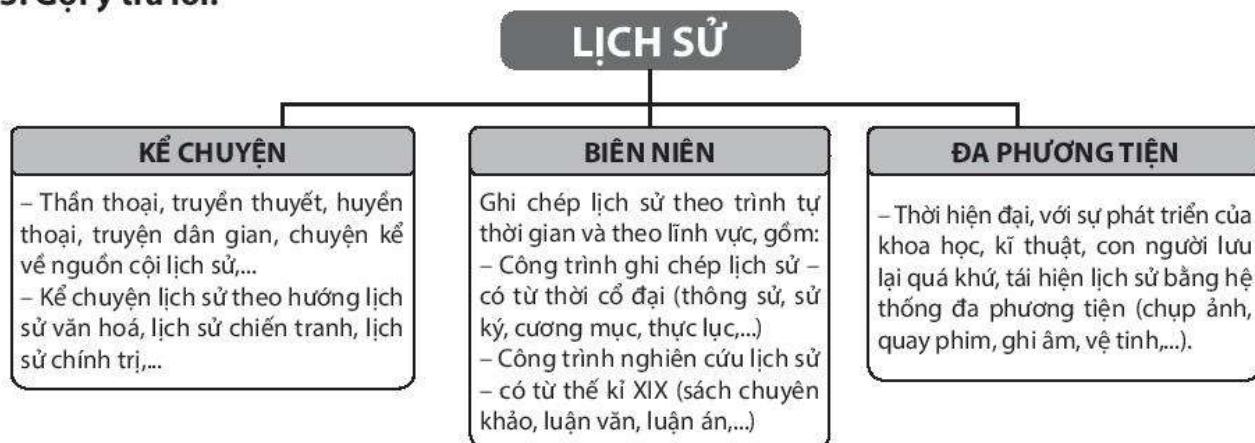
Nay bắt đầu biên soạn thì thực lục lại chép sơ lược sai lầm, chưa thể căn cứ hoàn toàn vào đấy, lại phải tìm cả các sách tạp, các bản sót, các liệt truyện, các dã sử, văn khắc vào bia, vào đinh, gia phả của các thế gia, cùng là các bản sao chép của các học giả Bắc triều... Tạm xin chép đúng năm tháng, nhặt nhạnh những việc mất mát bổ sung vào chỗ sử trước chưa đủ, ghi lại việc cũ cho đời sau, may ra văn hiến có đủ chứng cứ có thể kê cứu việc cũ, có thể để lại gương sau..."

(Lê Quý Đôn, Ngô Thế Long dịch, *Đại Việt thông sử*, Quyển 2, NXB Trẻ và NXB Hồng Bàng, TP. Hồ Chí Minh, 2012, trang 13, 14, 15, 16).

Tư liệu 2: Herodotus được coi là "cha đẻ của Sử học", bậc thầy kể chuyện lịch sử. Sau nhiều năm đi du ngoạn và thu thập những câu chuyện mà người khác kể, ông kể lại trong bộ "Historial" về vai trò của phụ nữ, các phong tục tập quán mọi dân tộc, những kim tự tháp, bức tường thành Babylon, hệ thống kênh đào, những ngôi đền nổi tiếng,... Đây là tác phẩm sáng tạo đầu tiên được viết bằng văn xuôi, gồm Mở đầu và 9 quyển – một sự kết hợp giữa các truyện hoang đường, vỡ đoán và sự thật lịch sử. Historial trở thành một kiệt tác văn học và là một trong những công trình vĩ đại nhất của thế giới phương Tây.

Tư liệu 3: Tư Mã Thiên (145 TCN – 86 TCN), từng giữ chức Thái sử lệnh, Trung thư lệnh thời Hán Vũ Đế, là người đặt nền móng cho sử học Trung Quốc. Ông nổi tiếng thông minh, học rộng, đặc biệt là viết sử khá chân thực. Sách ông viết khắc họa rất thành công tính cách điển hình của những nhân vật lịch sử như Khổng Tử, Tần Thuỷ Hoàng, Lưu Bang, Hạng Vũ,... Ông đã dành phần lớn cuộc đời để biên soạn bộ Sử ký (thế kỉ II TCN), ghi chép lịch sử gần 3 000 năm của Trung Quốc từ thời Hoàng Đế đến thời Hán Vũ Đế, có giá trị cao về mặt tư liệu. Bộ Sử ký được xếp vào Nhị thập tứ sử. Trong đó, có hơn 50 vạn chữ, ghi chép lịch sử của Trung Quốc từ thời Hoàng Đế đến thời Hán Vũ Đế, tổng cộng hơn 3 000 năm. Đây là bộ sử đầu tiên của Trung Quốc, có giá trị lớn về sử liệu và tư tưởng.

3. Gợi ý trả lời:



Hình 1. Sơ đồ một số cách trình bày lịch sử truyền thống

+ Chuyện kể lịch sử: truyền miệng trong dân gian từ đời này sang đời khác, miêu tả và lí giải các sự kiện, hiện tượng lịch sử kèm theo các yếu tố khoa trương, phóng đại hoặc hư cấu, thần bí.

+ Lịch sử thành văn:

Ở phương Đông, phổ biến là biên niên sử, theo đó lịch sử được ghi chép qua sự kiện, biến cố đã xảy ra (trong năm, thập kỉ, thế kỉ,...) theo trình tự thời gian như Sử ký (Tư Mã Thiên), Kinh Xuân Thu (Khổng Tử), Đại Việt sử ký toàn thư (Ngô Sĩ Liên và các sử thần thời Lê), Đại Nam thực lục (Quốc sử quán triều Nguyễn),...

Ở phương Tây, những tác phẩm ghi chép về lịch sử ra đời sớm nhất là Historial (Herodotus), Lịch sử chiến tranh Peloponnes (Thucydides),...

+ Lịch sử còn được miêu tả, tái hiện qua phim ảnh, kịch, trình bày tại bảo tàng. Bảo tàng lịch sử được coi là không gian chứa đựng dòng chảy lịch sử vì: Bảo tàng là cuốn sử sống động, chứa đựng toàn bộ hiện vật, tư liệu lịch sử có giá trị lịch sử – văn hoá tiêu biểu trong suốt chiều dài lịch sử của một quốc gia dân tộc, một nền văn minh, văn hoá. Người muốn nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử có thể đến không gian bảo tàng, tìm hiểu những sự kiện, vấn đề lịch sử theo dòng chảy của thời gian hoặc theo chủ đề.

HOẠT ĐỘNG 2. THÔNG SỬ

1. Mục tiêu:

– HS sưu tầm, thu thập, xử lý được các thông tin, sử liệu 1.1 đến 1.4 để khám phá khái niệm thông sử.

– Giải thích được khái niệm thông sử và nêu được nội dung chính của thông sử.

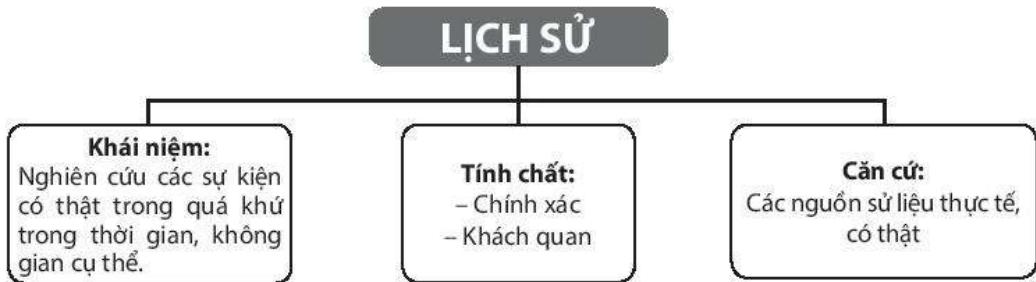
2. Tổ chức hoạt động:

– GV chuyển giao nhiệm vụ học tập bằng phương pháp nêu vấn đề, cho HS thảo luận theo nhóm bằng các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực:

+ *Tìm hiểu tư liệu 1, 2, 3, quan sát hình 1.1 đến 1.3, so sánh quan điểm viết sử của Tư Mã Thiên, Lê Quý Đôn, Quốc sử quán triều Nguyễn, Herodotus và Thucydides. Việc Herodotus bị chỉ trích là “Ông tổ nói láo” vì ghi cả những câu chuyện cổ tích và truyền thuyết vào sử sách là đúng hay sai? Vì sao?*

+ *Thế nào là thông sử? Nội dung chính của thông sử là gì? Theo em, tại sao các sử gia phong kiến phải viết lịch sử vua chúa? Điều quan trọng nhất của sử quan ngày xưa và sử gia ngày nay khi chép sử là gì?*

GV chia HS làm 4 – 6 nhóm, hướng dẫn HS hoạt động nhóm, quan sát tư liệu và SGK, hoạt động theo cách thức tổ chức của GV và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.



Hình 2. Sơ đồ khái niệm, tính chất và căn cứ lịch sử

Tư liệu 4: Trong *Đại Nam thực lục Chính biên*, các sử gia triều Nguyễn đã viết: “*Bọn thần trộm nghĩ: Nước phải có sử, cốt để làm tin với đời nay mà truyền lại cho đời sau. Từ xưa, để vương nổi dậy, công việc các đời làm ra đều ghi vào sử sách, rõ ràng có thể khảo được. Làm thực lục là gồm cả phép biên niên [ghi năm] kỉ sự [chép việc], chính sử do đấy mà ra. Lớn thay nhà nước ta, vâng chịu mệnh trời. Thái tổ Gia đụ hoàng để dựng nghiệp ở miền Nam, các thánh nối theo, vẻ vang rạng rỡ. Trong khoảng ấy, lễ nhạc, chinh phạt, chế độ, văn chương, tự có thể thống quy mô lập quốc. Duy lúc đầu (...), sử văn còn thiếu (...) năm đầu Minh Mệnh [1820] chiếu xuống hỏi tìm sách vở còn sót; năm thứ 2 [1821] mở đặt Sử quán, sai quan kính soạn Thực lục(...).*

Trước hết, kính cẩn kiểm duyệt những nguyên bản các kỉ Tiền biên, sau xét các điển cũ và chí lục ở Sử quán, cùng sách vở các địa phương dâng lên, tìm tòi cho rõ thêm, có chỗ cần thêm cần đổi, ghi chép theo từng khoản, viết thành bản mẫu dâng trình để kính xin ngự lâm và quyết định. Trong đó, hoặc có sự tích chưa rõ, thì đã vâng sắc mà tìm thêm để bổ khuyết. Trông lên biết ý vua suy nghĩ rộng khắp kĩ càng, đã tình cờ muốn tinh thêm, thực rất chu đáo. Bọn thần kính vâng lời dạy, dốc lòng cố sức, có những khoản nên sửa chữa, đã vâng lệnh làm xong. Cúi nghĩ, từ khi nước mới gây dựng, hơn 200 năm, người trước làm, người sau nối, chưa góp bao nhiêu công đức, nguồn gốc lập nên để nghiệp cũng đã xa lăm. Tuy nhiên đại đã lâu, sách vở tản mát, ở trong không khỏi có chỗ thiếu sót, duy từ đời Minh Mệnh tới nay, tiết thứ biên soạn sửa chữa theo sách vở còn lại, nghiên cứu qua nhiều năm tháng, thì những đức nghiệp vẻ vang, phép tắc lớn lao, hiện đã sáng tỏ trong sách”.

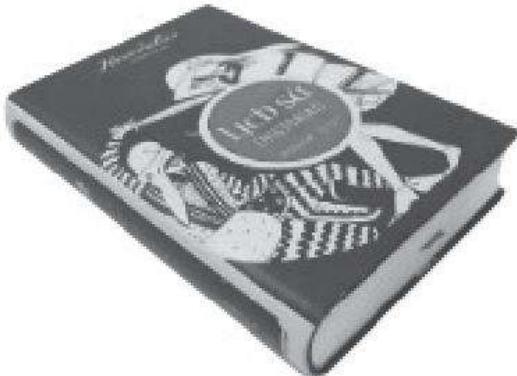
(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002, trang 9, 10)

Về độ xác thực, vua Tự Đức chỉ dụ: “...Đã gọi là Thực lục, thì các việc cứ thực mà chép, cho có trước sau thứ tự, mới là tín sử”.

Tư liệu 5: “Lịch sử” (*Historial*) vừa được trao Giải A – Giải thưởng sách Quốc gia lần thứ ba (năm 2020). Tác phẩm là một trong những ghi chép về lịch sử lâu đời nhất thế giới được lưu giữ và truyền lại nguyên vẹn cho đến ngày nay, thay vì những nghiên cứu nhỏ, dang dở từ thời cổ đại.

Đây được coi là tác phẩm mở đầu cho sử học hiện đại phương Tây, viết vào thế kỷ V TCN bằng phương ngữ Ionia tiếng Hy Lạp, bởi sử gia Herodotus (khoảng 484 – 425 TCN) thành Halikarnassos ở bờ biển Aigaion (nay là thành phố Bodrum thuộc Thổ Nhĩ Kỳ) – người được mệnh danh là “cha đẻ môn lịch sử”.

Một tác phẩm biên niên sử



Tác phẩm là tập hợp các khảo cứu về lịch sử, văn hóa, phong tục, thiên nhiên, khí hậu, địa hình... của những vùng đất ở châu Á, Âu, Phi mà tác giả đã tìm hiểu được. Cuốn sách nhấn mạnh vào sự hình thành đế quốc Ba Tư cũng như nguyên nhân và diễn biến của cuộc chiến tranh Hy Lạp – Ba Tư vào đầu thế kỉ V TCN. Bản thân nhan đề tác phẩm "Historial" vốn có nghĩa gốc là "khảo cứu, điều tra" cũng đã cho thấy Herodotus khi đặt bút viết ra bộ sách của đời mình không bó hẹp ở lịch sử.

Tác giả đưa vào đó tất cả những hiểu biết, kiến thức ông sưu tầm được một cách cả trực tiếp lẫn gián tiếp với mục đích để những điều đó được lưu truyền cho hậu thế.

Sự khách quan trong ghi chép nhiều biến cố, sự vật của Herodotus đã được chứng tỏ khi từ những manh mối ông ghi lại các nhà khảo cổ đã tìm ra đường hầm dẫn nước trên đảo Samos hay dấu vết con kênh đào qua mũi Athos của Xerxes, vốn một thời gian dài bị coi là sản phẩm của trí tưởng tượng.

Sự khách quan ấy còn thể hiện trong cả cách ông viết về những con người, nhân vật trong tác phẩm của mình.

Cuốn sách là một câu chuyện hấp dẫn lôi cuốn và đôi khi còn có chút hoang đường, có lẽ là bởi vì con người vào thời đó khó có khả năng lí giải và kiểm chứng những biến cố khó tin và mang nhiều màu sắc của truyền thuyết, truyện dân gian và dã sử.

(<https://baoquocte.vn/cuon-sach-lich-su-doat-giai-a-giai-thuong-sach-quoc-gia-2020-co-gi-dac-biet-126635.html>)

Chân trời sáng tạo

Herodotus là nhà sử học đầu tiên sưu tầm tài liệu một cách hệ thống, kiểm tra độ chính xác ở mức độ nào đó và sắp xếp thành những thể truyện sống động. Tác phẩm History ghi chép về cuộc chiến tranh Ba Tư - Hy Lạp (490 - 479 TCN). Là một trong những nhà sử học vĩ đại nhưng ông cũng bị chỉ trích là "Ông tổ nói láo" vì ông ghi cả những câu chuyện cổ tích và truyền thuyết vào sử sách.

Với phương pháp nghiên cứu sử liệu, xem xét cuộc chiến từ nhiều phía và luôn đặt tính chính xác lên hàng đầu, Thucydides đã viết "Lịch sử Chiến tranh Peloponnesian" để đời sau có "quan niệm rõ ràng về quá khứ". Quan điểm của ông ảnh hưởng đến các sử gia thời cổ đại và giới sử học phương Tây thời hiện đại.

Tư Mã Thiên là sử gia đầu tiên viết về lịch sử của một nước. Các bộ sử trước đó trên thế giới chỉ kể lại một trận đánh hay một chiến dịch. Sử ký là lịch sử ba ngàn năm của dân tộc Trung Hoa từ Hoàng Đế đến Hán Vũ Đế... Ông cũng là người đầu tiên viết một quyển thông sử bao gồm mọi mặt của xã hội. Ông chú ý đến tất cả, đọc tất cả, biết tất cả kiến thức của thời đại.

Hình 3. Một số quan điểm và cách tiếp cận lịch sử của các sử gia thời cổ đại

3. Gợi ý trả lời:

a. Đọc hiểu tư liệu 2, 3, 4, so sánh quan điểm viết sử của Tư Mã Thiên, Quốc sử quán triều Nguyễn, Herodotus và Thucydides có điểm gì giống và khác nhau? Theo em, cách viết sử nào tiêm cẩn hiện thực lịch sử nhất? Giải thích?

- Giống:

+ Nghiên cứu các sự kiện có thật ở quá khứ trong thời gian, không gian cụ thể;

+ Ghi lịch sử theo biên niên, tập hợp những câu chuyện theo thời gian và lĩnh vực, liệt kê các sự kiện lịch sử theo thời gian;

+ Căn cứ trên các nguồn sử liệu thực tế, có thật, mang tính chính xác, khách quan.

- Khác:

Tư Mã Thiên viết lịch sử một quốc gia theo thông sử, biên niên (sử ký). Ông cũng là người đầu tiên viết một quyển thông sử bao gồm mọi mặt của xã hội, đặc biệt là chính trị.

Quốc sử quán triều Nguyễn viết lịch sử quốc gia theo thông sử, thực lục (biên niên, kỉ sự) trình bày lịch sử một cách có hệ thống về mọi mặt sinh hoạt xã hội từ xa xưa cho đến nay của quốc gia, dân tộc bao gồm mọi mặt của xã hội, đặc biệt ghi lại những lời nghị luận quan trọng trong triều, chép lại ngày tháng nhật thực, nguyệt thực, hạn hán, lụt lội, chiến tranh,...

Herodotus vừa viết biên niên sử, vừa viết sử theo lĩnh vực, đồng thời mở rộng khảo cứu về lịch sử, văn hoá, phong tục, thiên nhiên, khí hậu, địa lí, kinh tế, chính trị, đời sống xã hội, dân tộc học, nhân chủng học, triết học,... Herodotus đã mở đầu lối làm sử mà các nhà sử học đời sau thường dùng: thu thập tư liệu, xem xét độ tin cậy của bằng chứng, chọn một tư liệu trong số đó và viết nên một tác phẩm văn xuôi.

Thucydides viết sử theo lĩnh vực, vấn đề (một cuộc chiến tranh, một trận đánh) với phương pháp nghiên cứu sử liệu, xem xét cuộc chiến từ nhiều phía và luôn đặt tính chính xác lên hàng đầu, để đời sau có "quan niệm rõ ràng về quá khứ". Quan điểm của ông ảnh hưởng đến các sử gia thời cổ đại và giới sử học phương Tây thời hiện đại.

Việc Herodotus bị chỉ trích là "Ông tổ nói láo" vì ghi cả những câu chuyện cổ tích và truyền thuyết vào sử sách là đúng hay sai? Vì sao?

Herodotus là bậc thầy kể chuyện, ông dựa vào sự quan sát của chính mình, truyền thuyết, và lời kể của những người liên quan đến các biến cố mà ông muốn ghi lại. Để thu thập thông tin, Herodotus phải du hành rất nhiều nơi. Ông là tác giả đầu tiên đề cập đến lối sống, truyền thống văn hoá, phong tục tập quán, bộ máy thống trị, việc làm ăn kinh tế của tộc người, một dân tộc. Ông nói rõ điều nào ông đã tai nghe mắt thấy, và điều nào ông chỉ

được nghe người khác kể lại. Khi các nguồn tài liệu đưa ra dữ kiện khác nhau, thì ông cũng đề cập đến rõ ràng. Chẳng hạn như nói về việc xây kim tự tháp Khufu, thì ông ghi (đại ý) rằng: "Người ta kể hai cách khác nhau về việc đưa đá lên đỉnh tháp. Người thì kể rằng ở mỗi nấc đều có máy đưa đá lên nấc trên. Người thì cho là chỉ có một máy đưa đá, dùng cho mọi nấc. Tôi giữ lại cả hai câu chuyện".

Các tác phẩm của Herodotus không chỉ phản ánh các sự kiện, các biến cố lịch sử mà còn thể hiện những nghiên cứu của ông về kinh tế, chính trị, đời sống xã hội, dân tộc học, khoa học tự nhiên của nhiều nước ở vùng Địa Trung Hải rộng lớn. Song, nội dung lịch sử vẫn là chủ yếu. Herodotus không chỉ ghi chép về quá khứ, mà ông còn xem việc ghi chép quá khứ là một công trình khảo cứu của những sự thật sẽ giúp người ta hiểu về quá trình phát triển của nhân loại.

Lịch sử của các nước phương Đông mà Herodotus đã nghiên cứu và tìm hiểu tại chỗ cũng được trình bày sinh động, chứa đựng những nội dung phong phú các tri thức về dân tộc học, triết học, tâm lí học, khoa học tự nhiên và nghệ thuật. Bộ sử *The Histories* được đánh giá là "kiệt tác vượt thời gian. Tác phẩm không chỉ nói về lịch sử mà còn về nhân chủng học, địa lí, thần học, triết học, khoa học chính trị và các vở bi kịch". *The Histories* bao gồm nhiều thông tin nhất liên quan đến các biến cố lịch sử đã xảy ra thời bấy giờ, nên tác giả viết tiếng La-tinh tên là Cicero (106 – 43 TCN) đã gọi Herodotus là cha đẻ của môn Lịch sử. Trong giai đoạn đặc biệt của lịch sử thế giới, Herodotus đã bảo tồn những thông tin về Hy Lạp, Tây Á và Ai Cập mà ông đã tai nghe mắt thấy.

Nhà chép sử cổ điển là Arnaldo Momigliano viết: "Giờ đây chúng tôi thu thập đủ chứng cứ để có thể nói rằng [Herodotus] đáng tin cậy. Những nhà nghiên cứu về phương Đông đã xem xét tỉ mỉ về Herodotus với sự trợ giúp của khảo cổ học cũng như những kiến thức về ngôn ngữ mà lúc bấy giờ ông không hiểu. Họ khẳng định rằng ông miêu tả trung thực những gì ông đã chứng kiến và tường thuật đúng với những gì đã nghe. Nếu có sai sót nào, thì có thể do người ta cố tình cung cấp thông tin sai hoặc ông hiểu lầm ý người ta nói với ông".

(<https://www.history.com/topics/ancient-history/herodotus>)

b. Thế nào là thông sử? Nội dung chính của thông sử là gì? Theo em, tại sao các sử gia phong kiến phải viết lịch sử vua chúa? Điều quan trọng nhất của sử quan ngày xưa và sử gia ngày nay khi chép sử là gì?

Thông sử là lối trình bày lịch sử một cách có hệ thống về mọi mặt sinh hoạt xã hội từ xa xưa cho đến nay của thế giới, quốc gia, dân tộc.

Thông sử ghi chép tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội trong lịch sử (tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hoá, chính trị, quân sự, ngoại giao,...), các nhân vật lịch sử (vua chúa, lãnh tụ,...), những chuyện xảy ra trong lịch sử (các lĩnh vực đời sống tự nhiên, xã hội),...

Do ưu điểm trình bày nhiều tri thức tổng quan, toàn diện, đầy đủ về quá trình lịch sử, nên thông sử thường được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu lịch sử ở Việt Nam và các nước trên thế giới.

Tại sao các sử gia phong kiến phải viết lịch sử vua chúa? Sử gia phong kiến quan niệm đối tượng nghiên cứu của sử học là vua chúa, những thay đổi trong sinh hoạt của vua chúa, các chính sách của triều đình, những “điểm dữ”, “điểm lành” đối với triều đại đương thời.

Điều quan trọng nhất của sử quan ngày xưa và sử gia ngày nay khi chép sử là gì?

Tính chính xác, khách quan, nghiên cứu các sự kiện có thật ở quá khứ trong thời gian, không gian cụ thể; mang tính chính xác, khách quan; căn cứ trên các nguồn sử liệu thực tế, có thật.

HOẠT ĐỘNG 3. LỊCH SỬ THEO LĨNH VỰC

1. Mục tiêu:

- HS thu thập được các thông tin, sử liệu, hình 1.5, 1.6, để học tập, khám phá các lĩnh vực của Sử học; về đối tượng, phạm vi nghiên cứu các lĩnh vực của Sử học.
- Tóm tắt được nét chính một số cách trình bày lịch sử truyền thống.
- Nêu được nét khái quát về các lĩnh vực của lịch sử.
- Tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống thông qua ví dụ cụ thể.
- Giải thích được ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.
- HS có tinh thần trách nhiệm, chăm chỉ thực hiện đầy đủ các hoạt động do GV thiết kế.

2. Tổ chức hoạt động:

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập bằng phương pháp nêu vấn đề, hướng dẫn HS hoạt động, quan sát tư liệu, hình 1.5 và SGK, hoạt động theo cách thức tổ chức của GV bằng các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực:
 - Tại sao cần phân chia các lĩnh vực của lịch sử? Vẽ sơ đồ tư duy các lĩnh vực của sử học.
 - GV chia HS làm 4 – 6 nhóm, hướng dẫn HS hoạt động nhóm, quan sát tư liệu và SGK, hoạt động theo cách thức tổ chức của GV và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.



Hình 4. Các lĩnh vực của Sử học

3. Gợi ý trả lời:

Lịch sử được phân chia theo những lĩnh vực nào? Tại sao cần phân chia các lĩnh vực (hay thể loại) của lịch sử?

Lịch sử được trình bày theo nhiều lĩnh vực (hay thể loại), trong đó có một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội loài người như chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, tư tưởng,...

Mỗi lĩnh vực hay thể loại lại có thể phân ra nhiều loại như lịch sử luật pháp, lịch sử nghệ thuật, lịch sử quân sự, lịch sử tôn giáo, lịch sử triết học,... hoặc thành các chủ đề cụ thể (lịch sử kinh tế có lịch sử nông nghiệp, lịch sử thương mại, lịch sử công nghiệp,...).

Việc phân chia lịch sử thành các lĩnh vực cho thấy mọi lĩnh vực đều có lịch sử hình thành và phát triển, mỗi lĩnh vực là một dòng chảy tri thức muôn màu, muôn vẻ hợp thành lịch sử. Việc nghiên cứu chuyên sâu về một lĩnh vực lịch sử sẽ giúp bổ sung và làm phong phú thêm tri thức tổng quát về lịch sử.

HOẠT ĐỘNG 4. LỊCH SỬ DÂN TỘC VÀ LỊCH SỬ THẾ GIỚI

1. Mục tiêu:

- HS sử dụng được hình 1.6, 1.7 và thông tin trong bài để học tập, khám phá khái niệm, nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.
- Nêu được khái niệm, nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.
- Báo cáo trung thực kết quả học tập của cá nhân/nhóm.
- Có tinh thần trách nhiệm, chăm chỉ thực hiện đầy đủ các hoạt động do GV thiết kế.

2. Tổ chức hoạt động:

– GV chuyển giao nhiệm vụ học tập bằng phương pháp nêu vấn đề, hướng dẫn HS hoạt động, quan sát tư liệu và SGK, hoạt động theo cách thức tổ chức của GV bằng các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực:

- a. Nêu khái niệm, nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.
- b. Lập bảng so sánh những điểm giống nhau và khác nhau giữa lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

	LỊCH SỬ DÂN TỘC	LỊCH SỬ THẾ GIỚI
ĐỐI TƯỢNG	?	?
NỘI DUNG	?	?
PHẠM VI	?	?

GV hướng dẫn HS hoạt động nhóm, quan sát tư liệu và SGK, hoạt động theo cách thức tổ chức của GV và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

3. Gợi ý trả lời:

a. Thế nào là lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới?

Lịch sử dân tộc là quá trình hình thành, vận động và phát triển của quốc gia dân tộc trong lãnh thổ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội,... (gồm các địa phương, khu vực, các cộng đồng dân tộc, các lĩnh vực xã hội,...). Lịch sử dân tộc của quốc gia đa dân tộc là lịch sử cộng đồng các dân tộc trong quốc gia đó; vì vậy, không được đồng nhất lịch sử dân tộc với lịch sử tộc người. Lịch sử dân tộc Việt Nam là lịch sử dựng nước và giữ nước, xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam, là lịch sử cộng đồng 54 dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam.

Lịch sử thế giới là quá trình hình thành, vận động và phát triển của các châu lục, khu vực, các lĩnh vực trên phạm vi toàn cầu theo tiến trình thời gian.

Tùy theo quy mô và phạm vi nghiên cứu, các sử gia có thể viết lịch sử toàn thế giới qua các thời kì (cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại), hoặc lịch sử từng châu lục (lịch sử châu Á, lịch sử châu Âu, lịch sử châu Phi, lịch sử châu Mỹ), lịch sử khu vực (Đông Nam Á, Đông Bắc Á, vùng Ca-ri-bê, Nam Mỹ,...). Lịch sử thế giới cũng tiếp cận theo lịch sử văn minh (lịch sử sự sáng tạo những giá trị tốt đẹp của loài người) hoặc lịch sử từng lĩnh vực (lịch sử Trái Đất, lịch sử vạn vật, lịch sử chiến tranh,...).

b. Lập bảng so sánh những điểm giống nhau và khác nhau giữa lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1		
	LỊCH SỬ DÂN TỘC	LỊCH SỬ THẾ GIỚI
ĐỐI TƯỢNG	Lịch sử của một quốc gia – dân tộc (Việt Nam, Lào, Nhật Bản,...).	Lịch sử chung của toàn bộ các châu lục, khu vực, các lĩnh vực... trên phạm vi toàn cầu.
NỘI DUNG	<ul style="list-style-type: none">- Quá trình vận động, phát triển của một quốc gia – dân tộc trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng, văn hoá, tôn giáo.- Lịch sử dân tộc của quốc gia đa dân là lịch sử cộng đồng các dân tộc trong quốc gia đó, không được đồng nhất lịch sử dân tộc với lịch sử tộc người.	<ul style="list-style-type: none">- Quá trình vận động, phát triển của nhân loại theo tiến trình thời gian.- Quá trình này là sản phẩm tương tác của nhiều chủ thể và lực lượng lịch sử, không phải là phép cộng đơn thuần của lịch sử tất cả các quốc gia, cũng không giới hạn ở lịch sử một quốc gia – dân tộc tiêu biểu, nổi bật.
PHẠM VI	Một quốc gia – dân tộc.	Lịch sử thế giới (hoặc châu lục, khu vực) qua các thời kì.

HOẠT ĐỘNG 5. MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Mục tiêu:

- Thu thập được tư liệu, quan sát hình 1.8 đến 1.18 và thông tin trong bài để tìm hiểu một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam.
- HS xử lí được thông tin, sử liệu để tìm hiểu về đối tượng, phạm vi nghiên cứu các lĩnh vực của lịch sử Việt Nam (lịch sử văn hoá, lịch sử tư tưởng, lịch sử xã hội, lịch sử kinh tế).
- Tóm tắt được những nét chính trong tiến trình phát triển các lĩnh vực chủ yếu của lịch sử Việt Nam (lịch sử văn hoá, lịch sử tư tưởng, lịch sử xã hội, lịch sử kinh tế) trên trục thời gian.

2. Tổ chức hoạt động:

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập tổ chức cho HS sinh hoạt nhóm theo 4 vấn đề, tìm hiểu đối tượng, phạm vi nghiên cứu của lịch sử Việt Nam: lịch sử văn hoá, lịch sử tư tưởng, lịch sử xã hội, lịch sử kinh tế, hướng dẫn HS hoạt động, quan sát tư liệu và SGK, hoạt động theo cách thức tổ chức của GV bằng các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực, hoàn thành phiếu học tập số 1.

Vòng 1: Nhóm chuyên gia

GV chia lớp thành 4 nhóm chuyên gia, tìm hiểu đối tượng, phạm vi nghiên cứu của lịch sử Việt Nam: lịch sử văn hoá, lịch sử tư tưởng, lịch sử xã hội, lịch sử kinh tế.

Nhóm 1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của lịch sử văn hoá Việt Nam là gì? Giao lưu với văn hoá phương Đông hay phương Tây làm văn hoá Việt Nam phong phú hơn? Sự phong phú ấy được thể hiện ở những điểm nào?

Nhóm 2. Hãy trình bày đối tượng và phạm vi nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam. Vẽ sơ đồ tiến trình hình thành và phát triển lịch sử tư tưởng Việt Nam trên trục thời gian.

Nhóm 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Lịch sử kinh tế Việt Nam là gì? Theo em, trong lịch sử kinh tế Việt Nam, thời kì nào sản xuất ra nhiều lúa gạo nhất? Ngành kinh tế nào xuyên suốt trong lịch sử kinh tế Việt Nam? Tại sao?

Nhóm 4. Hãy trình bày đối tượng và phạm vi nghiên cứu lịch sử xã hội Việt Nam. Vẽ sơ đồ tiến trình lịch sử xã hội Việt Nam trên trục thời gian.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

LĨNH VỰC	Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	Khái lược tiến trình lịch sử trên trục thời gian
Lịch sử văn hóa	?	?
Lịch sử tư tưởng	?	?
Lịch sử kinh tế	?	?
Lịch sử xã hội	?	?

3. Gợi ý trả lời:

a.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

LĨNH VỰC	Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	Khái lược tiến trình lịch sử trên trục thời gian
Lịch sử văn hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng nghiên cứu: toàn bộ giá trị văn hóa của dân tộc. - Phạm vi nghiên cứu: quá trình hình thành, phát triển đời sống vật chất, tinh thần, các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam. 	<div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;"> <p>Thời tiền sử (trước thế kỷ VII TCN): văn hóa bản địa của người Việt cổ, đặc trưng nông nghiệp lúa nước.</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>Thời dựng nước (thế kỷ VII TCN - năm 179 TCN): ba khống gian văn hóa, hình thành 3 quốc gia cổ Văn Lang - Âu Lạc, Chàm-pa và Phù Nam.</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>Thời Bắc thuộc (179 TCN - 905): chống đống hoà, bảo tồn văn hóa dân tộc, tiếp biến sáng tạo văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ.</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>Thời quân chủ độc lập (905 - 1858): phát triển mạnh mẽ bản sắc dân tộc của văn minh Đại Việt.</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>Thời cận đại (1858 - 1945): tiếp biến văn hóa phương Tây, tạo cơ sở cho sự chuyển đổi sang văn hóa Việt Nam hiện đại.</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>Thời hiện đại (1945 - nay): phát triển trên ba nguyên tắc: Dân tộc, Khoa học và Đại chúng, hướng đến một nền văn hóa "tiền tiến, đậm đà bản sắc dân tộc".</p> </div> </div>
Lịch sử tư tưởng	<ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử tư tưởng Việt Nam có ba nội dung đặc sắc: tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương có từ thời dựng nước, thiền phái Trúc Lâm Yên Tử có từ thời Trần, Tư tưởng Hồ Chí Minh thời hiện đại. - Đối tượng nghiên cứu: toàn bộ đời sống tinh thần, dân tộc Việt Nam. - Phạm vi nghiên cứu: quá trình phát sinh, phát triển, thay đổi, du nhập các tư tưởng chính trị và tư tưởng tôn giáo. 	<div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;"> <p>Thời kỳ dựng nước Tín ngưỡng dân gian, thờ cúng tổ tiên, hình thành ý thức dân tộc.</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>Thời kỳ chống Bắc thuộc Chống Hán hóa, tiếp thu và chọn lọc và sáng tạo văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ.</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>Thời kỳ quân chủ độc lập Phát huy tinh thần dân tộc, tiếp thu các tư tưởng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo.</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>Thời kỳ cận đại Phát huy tinh thần dân tộc, tiếp thu các trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản, dân chủ vô sản.</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>Thời kỳ hiện đại Phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng, chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.</p> </div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between; margin-top: 10px;"> <div style="width: 45%;"> <p>Tư tưởng Việt Nam hình thành, trong đó tư tưởng yêu nước bao trùm lên nhiều nội dung giá trị tinh thần của dân tộc.</p> </div> <div style="width: 45%;"> <p>Tư tưởng Việt Nam từng bước phát triển với nhiều nội dung phong phú, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát triển của dân tộc trong từng thời kỳ. Chủ nghĩa yêu nước là cơ sở để tiếp thu và chọn lọc và dân tộc hóa các tư tưởng, học thuyết, tôn giáo lớn của phương Đông và phương Tây.</p> </div> </div>

Lịch sử kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng nghiên cứu: các phương thức sản xuất, trong đó lực lượng sản xuất là quyết định nhất. - Phạm vi nghiên cứu: quá trình hình thành, phát triển chuyển biến kinh tế qua các thời kì lịch sử (gồm cơ sở nền tảng, cơ cấu kinh tế, hoạt động kinh tế,...) 	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center; padding: 5px;">Thời tiền sử (trước thế kỷ VII TCN): từ kinh tế tự nhiên chuyển sang kinh tế sản xuất.</td><td style="text-align: center; padding: 5px;">Thời dựng nước (thế kỷ VII TCN - năm 179 TCN)</td><td style="text-align: center; padding: 5px;">Thời Bắc thuộc (179 TCN - 905)</td><td style="text-align: center; padding: 5px;">Thời quân chủ độc lập (905 - 1858): kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển, từng bước mở rộng trao đổi hàng hoá trong và ngoài nước.</td><td style="text-align: center; padding: 5px;">Thời cận đại (1858 - 1945): hình thành cơ cấu kinh tế công - nông - thương; tư bản nước ngoài nắm độc quyền, kinh tế dân tộc bị kìm hãm.</td><td style="text-align: center; padding: 5px;">Thời hiện đại (1945 - nay): nền sản xuất lớn, cơ cấu toàn diện; phát triển kinh tế đối ngoại; thực hiện nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.</td></tr> </table>	Thời tiền sử (trước thế kỷ VII TCN): từ kinh tế tự nhiên chuyển sang kinh tế sản xuất.	Thời dựng nước (thế kỷ VII TCN - năm 179 TCN)	Thời Bắc thuộc (179 TCN - 905)	Thời quân chủ độc lập (905 - 1858): kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển, từng bước mở rộng trao đổi hàng hoá trong và ngoài nước.	Thời cận đại (1858 - 1945): hình thành cơ cấu kinh tế công - nông - thương; tư bản nước ngoài nắm độc quyền, kinh tế dân tộc bị kìm hãm.	Thời hiện đại (1945 - nay): nền sản xuất lớn, cơ cấu toàn diện; phát triển kinh tế đối ngoại; thực hiện nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
Thời tiền sử (trước thế kỷ VII TCN): từ kinh tế tự nhiên chuyển sang kinh tế sản xuất.	Thời dựng nước (thế kỷ VII TCN - năm 179 TCN)	Thời Bắc thuộc (179 TCN - 905)	Thời quân chủ độc lập (905 - 1858): kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển, từng bước mở rộng trao đổi hàng hoá trong và ngoài nước.	Thời cận đại (1858 - 1945): hình thành cơ cấu kinh tế công - nông - thương; tư bản nước ngoài nắm độc quyền, kinh tế dân tộc bị kìm hãm.	Thời hiện đại (1945 - nay): nền sản xuất lớn, cơ cấu toàn diện; phát triển kinh tế đối ngoại; thực hiện nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.			
Lịch sử xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng nghiên cứu: toàn bộ cấu trúc và đời sống xã hội. - Phạm vi nghiên cứu: quá trình hình thành, phát triển, thay đổi xã hội và đời sống xã hội từ truyền thống đến hiện đại 	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center; padding: 5px;">Thời kì dựng nước <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế nông nghiệp tự cấp, tự túc. - Cấu trúc xã hội có sự đa dạng, những yếu tố mới. - Xã hội tồn tại nhiều mâu thuẫn. </td><td style="text-align: center; padding: 5px;">Thời kì chống Bắc thuộc (179 TCN - 905): <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế nông nghiệp. - Cấu trúc xã hội có sự đa nhập, những yếu tố mới. - Xã hội tồn tại nhiều mâu thuẫn. </td><td style="text-align: center; padding: 5px;">Thời kì quân chủ độc lập (905 - 1858): <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế phong kiến. - Tổ chức xã hội theo mô hình quân - thần. - Tự tuồng, Nho giáo thống trị. - Văn hóa làng xã chiếm vị trí quan trọng. </td><td style="text-align: center; padding: 5px;">Thời kì cận đại (1858 - 1945): <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu kinh tế chuyển biến, du nhập quan hệ sản xuất mới. - Mẫu thuẫn xã hội phát triển, hệ tư tưởng mới du nhập vào Việt Nam. - Văn hóa làng xã chiếm vị trí quan trọng. </td><td style="text-align: center; padding: 5px;">Thời kì hiện đại (1945 - nay): <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế phát triển toàn diện trên nền tảng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khoa học, công nghệ. - Cấu trúc xã hội hiện đại, xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập thế giới. - Xây dựng nền dân chủ mới, nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng. </td></tr> </table>	Thời kì dựng nước <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế nông nghiệp tự cấp, tự túc. - Cấu trúc xã hội có sự đa dạng, những yếu tố mới. - Xã hội tồn tại nhiều mâu thuẫn. 	Thời kì chống Bắc thuộc (179 TCN - 905): <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế nông nghiệp. - Cấu trúc xã hội có sự đa nhập, những yếu tố mới. - Xã hội tồn tại nhiều mâu thuẫn. 	Thời kì quân chủ độc lập (905 - 1858): <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế phong kiến. - Tổ chức xã hội theo mô hình quân - thần. - Tự tuồng, Nho giáo thống trị. - Văn hóa làng xã chiếm vị trí quan trọng. 	Thời kì cận đại (1858 - 1945): <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu kinh tế chuyển biến, du nhập quan hệ sản xuất mới. - Mẫu thuẫn xã hội phát triển, hệ tư tưởng mới du nhập vào Việt Nam. - Văn hóa làng xã chiếm vị trí quan trọng. 	Thời kì hiện đại (1945 - nay): <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế phát triển toàn diện trên nền tảng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khoa học, công nghệ. - Cấu trúc xã hội hiện đại, xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập thế giới. - Xây dựng nền dân chủ mới, nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng. 	
Thời kì dựng nước <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế nông nghiệp tự cấp, tự túc. - Cấu trúc xã hội có sự đa dạng, những yếu tố mới. - Xã hội tồn tại nhiều mâu thuẫn. 	Thời kì chống Bắc thuộc (179 TCN - 905): <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế nông nghiệp. - Cấu trúc xã hội có sự đa nhập, những yếu tố mới. - Xã hội tồn tại nhiều mâu thuẫn. 	Thời kì quân chủ độc lập (905 - 1858): <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế phong kiến. - Tổ chức xã hội theo mô hình quân - thần. - Tự tuồng, Nho giáo thống trị. - Văn hóa làng xã chiếm vị trí quan trọng. 	Thời kì cận đại (1858 - 1945): <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu kinh tế chuyển biến, du nhập quan hệ sản xuất mới. - Mẫu thuẫn xã hội phát triển, hệ tư tưởng mới du nhập vào Việt Nam. - Văn hóa làng xã chiếm vị trí quan trọng. 	Thời kì hiện đại (1945 - nay): <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế phát triển toàn diện trên nền tảng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khoa học, công nghệ. - Cấu trúc xã hội hiện đại, xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập thế giới. - Xây dựng nền dân chủ mới, nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng. 				

b. Giao lưu với văn hoá phương Đông hay văn hoá phương Tây đều làm cho văn hoá Việt Nam phong phú hơn, thể hiện ở sự tiếp biến về nhiều lĩnh vực: kinh tế, văn hoá, giáo dục, tư tưởng, tôn giáo,...

c. Theo em, trong lịch sử kinh tế Việt Nam, thời kì hiện đại sản xuất ra nhiều lúa gạo nhất, không những đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn có dư để xuất khẩu (thứ hai thế giới). Ngành kinh tế xuyên suốt trong lịch sử kinh tế Việt Nam là nông nghiệp vì phù hợp với đặc điểm địa lý, tự nhiên, thổ nhưỡng.

III. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Phát triển NL vận dụng kiến thức, kỹ năng

- Củng cố kiến thức căn bản; kỹ năng thực hành và khả năng vận dụng kiến thức.
- Vận dụng tri thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản).
- Phát triển NL thực hành, khả năng vận dụng kiến thức và trải nghiệm thực tế của HS.
- Chăm chỉ, có tinh thần trách nhiệm, thực hiện đầy đủ các hoạt động do GV thiết kế.

2. GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- a. Tại sao thông sử thường được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu lịch sử?**
- b. Trình bày mối quan hệ giữa các lĩnh vực Sử học. Lí giải tại sao lại có mối quan hệ ấy?**
- c. Hãy lựa chọn một số sự kiện lịch sử và trình bày theo cách biên niên.**
- d. Sưu tầm tư liệu về kinh tế Việt Nam thời kì đổi mới.**

3. Gợi ý trả lời:

- a. Tại sao thông sử thường được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu lịch sử?**

Thông sử là lối trình bày lịch sử một cách có hệ thống về mọi mặt sinh hoạt xã hội từ xa xưa cho đến nay của thế giới, quốc gia, dân tộc. Thông sử ghi chép tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội trong lịch sử (tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hoá, chính trị, quân sự, ngoại giao,...), các nhân vật lịch sử (vua chúa, lãnh tụ,...), những chuyện xảy ra trong lịch sử (các lĩnh vực đời sống tự nhiên, xã hội),...

Do ưu điểm trình bày nhiều tri thức tổng quan, toàn diện, đầy đủ về quá trình lịch sử, nên thông sử thường được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu lịch sử ở Việt Nam và các nước trên thế giới.

- b. Trình bày mối quan hệ giữa các lĩnh vực Sử học. Lí giải tại sao lại có mối quan hệ ấy?**

Lịch sử được trình bày theo nhiều lĩnh vực (hay thể loại), trong đó có một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội loài người như chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, tư tưởng,... Mỗi lĩnh vực hay thể loại lại có thể phân ra nhiều loại như lịch sử luật pháp, lịch sử nghệ thuật, lịch sử quân sự, lịch sử tôn giáo, lịch sử triết học,... hoặc thành các chủ đề cụ thể (lịch sử kinh tế có lịch sử nông nghiệp, lịch sử thương mại, lịch sử công nghiệp,...).

Việc phân chia lịch sử thành các lĩnh vực cho thấy mọi lĩnh vực đều có lịch sử hình thành và phát triển, mỗi lĩnh vực là một dòng chảy tri thức muôn màu, muôn vẻ hợp thành lịch sử. Biên soạn lịch sử theo lĩnh vực có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu chuyên sâu về một lĩnh vực trong quá khứ, giúp bổ sung và làm phong phú hơn tri thức tổng quát về lịch sử.

- c. Hãy lựa chọn một số sự kiện lịch sử và trình bày theo cách biên niên (HS tự chọn lựa và trình bày).**

- d. Sưu tầm tư liệu về kinh tế Việt Nam thời kì đổi mới: HS tìm hiểu thông tin trên mạng để trả lời.**

CHUYÊN ĐỀ 2

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

A. KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HS HỌC ĐỀ:

1. Phát huy các NL lịch sử

NL tìm hiểu lịch sử

- Biết được khái niệm di sản văn hoá.
- Tìm hiểu được thông tin một số di sản văn hoá Việt Nam, giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản văn hoá phi vật thể và vật thể tiêu biểu.
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về giá trị của một số di sản văn hoá chủ yếu và hệ thống các di sản – di tích.

NL nhận thức và tư duy lịch sử

- Giải thích được khái niệm di sản văn hoá.
- Nhận được ý nghĩa của di sản văn hoá: tài sản vô giá của cộng đồng, dân tộc, nhân loại được kế thừa từ các thế hệ trước cho các thế hệ mai sau.
- Chỉ ra được một số cách phân loại, xếp hạng di sản văn hoá. Phân tích được mục đích và ý nghĩa của việc phân loại, xếp hạng di sản văn hoá.
- Giải thích được khái niệm bảo tồn di sản văn hoá. Phân tích được mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá: bảo tồn phải đặt trong bối cảnh phát triển bền vững để bảo tồn không trở thành gánh nặng và rào cản của phát triển.
- Phân tích được cơ sở khoa học của công tác bảo tồn; mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.
- Nhận được các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá: tuyên truyền giáo dục ý thức bảo tồn di sản, đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường biện pháp bảo vệ di sản,....
- Xác định được vị trí phân bố các di sản lịch sử, văn hoá vật thể và phi vật thể tiêu biểu trên bản đồ.
- Giải thích được vai trò của hệ thống chính trị, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và của mỗi cá nhân trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.
- Trình bày được trách nhiệm của Nhà nước, tổ chức xã hội, nhà trường, cộng đồng, công dân trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản thông qua ví dụ cụ thể.

NL vận dụng kiến thức, kĩ năng

- Nhận thức được tầm quan trọng và biết trân trọng các giá trị văn hoá của các di sản, di tích.
- Đánh giá được ý nghĩa của một số di sản, di tích tiêu biểu.
- Rút ra những nhận xét cá nhân về tính thực tế của một số di tích trong thời buổi hiện nay.
- Có ý thức trách nhiệm và sẵn sàng đóng góp và vận động người khác cùng tham gia vào việc bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá ở địa phương và đất nước.

2. Củng cố và phát triển các PC

- Yêu nước: Hiểu biết về các giá trị lịch sử – văn hoá, có ý thức trân trọng, tự hào về truyền thống của dân tộc Việt Nam.
- Trách nhiệm: Ý thức được trách nhiệm của bản thân trong việc bảo tồn và phát huy các di sản ở địa phương và của đất nước.

3. Hình thành và phát triển các NL chung

Tự chủ và tự học: Tìm hiểu được các vấn đề liên quan đến các di sản, di tích ở nước ta.

- Hiểu được khái niệm di sản văn hoá và ý nghĩa của di sản văn hoá.
- Phân loại và xếp hạng được các di tích lịch sử – văn hoá.

Giao tiếp và hợp tác:

- Phối hợp cùng nhóm hoạt động tìm hiểu vấn đề, hoàn thành nhiệm vụ thầy cô giao.
- Trình bày được ý kiến của bản thân về các vấn đề sinh hoạt nhóm, cá nhân.

Giải quyết vấn đề và sáng tạo:

- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất để giải quyết vấn đề do GV yêu cầu.

B. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC PHÁT TRIỂN NL CHO HS

Đây là gợi ý tổ chức các hoạt động có trong SGK, GV phải tự xây dựng thêm các hoạt động khác để đáp ứng được mục tiêu của bài.

I. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

► **Mục đích:** Khơi dậy hứng thú học tập cho HS, tạo không khí vui vẻ khám phá bài mới và chuyển giao nhiệm vụ học tập.

- **Gợi ý 1:** GV sử dụng phần dẫn nhập trong sách chuyên đề để vào bài.

Từ xa xưa, ngày Giỗ Tổ Hùng Vương đã có vị thế đặc biệt trong tâm thức người Việt, được các triều đại chú trọng cúng tế. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương đã trở thành bản sắc văn hoá, đạo lí, truyền thống của người Việt Nam, thể hiện lòng biết ơn với các vua Hùng đã có công dựng nước và giữ nước. Đền Hùng và Quốc lễ đã trở thành di sản văn hoá thiêng liêng của dân tộc Việt Nam, là “dấu gạch nối” giữa quá khứ và hiện tại. Năm 2012, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

Vậy di sản văn hoá là gì? Cách phân loại và xếp hạng ra sao? Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị đặc sắc của di sản văn hoá được thực hiện như thế nào? Đó là những vấn đề em

sẽ được tìm hiểu qua chuyên đề này khi cùng khám phá một số di sản văn hóa và di sản thiên nhiên tiêu biểu của Việt Nam.

– **Gợi ý 2:** GV cung cấp thông tin và hình ảnh, HS đoán tên di sản, di tích.

1. Được UNESCO công nhận là “Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại” năm 2005.

– “Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại” năm 2008.

– Một loại hình nghệ thuật của đồng bào Tây Nguyên.



**Hình 1. Không gian văn hóa
Cồng chiêng Tây Nguyên**

2. Được UNESCO công nhận là “Di sản tư liệu thuộc Chương trình kí ức thế giới toàn cầu” năm 2010.

– Năm 2015 được công nhận là Bảo vật quốc gia.

– Trong khuôn viên Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội).

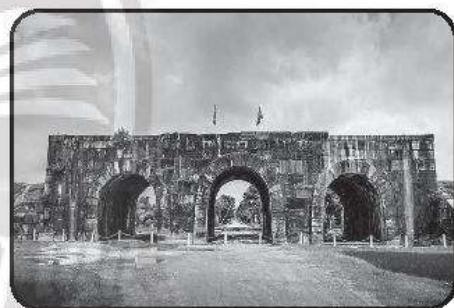


**Hình 2. 82 bia đá Tiến sĩ tại
Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội)**

3. Được UNESCO ghi danh vào “Danh sách Di sản văn hóa thế giới” năm 2011.

– Tòa thành bằng đá quy mô lớn hiếm hoi ở Đông Nam Á và trên thế giới.

– Kiểu kiến trúc hoàng thành, vừa là pháo đài quân sự chắc chắn, uy nghiêm ở Thanh Hoá.

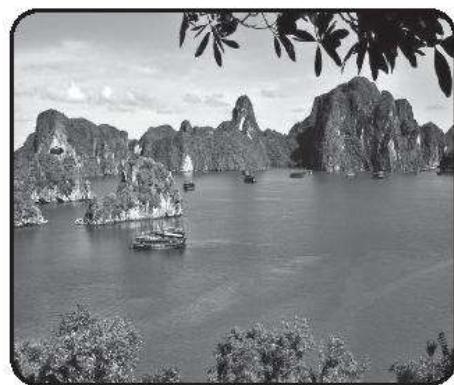


Hình 3. Thành nhà Hồ

4. Một trong những cái nôi cư trú của người Việt cổ đồng thời là tuyệt tác nghệ thuật của thiên nhiên với hàng trăm, nghìn đảo đá “muôn hình vạn trạng”.

– Được UNESCO công nhận là “Di sản Thiên nhiên thế giới” với giá trị ngoại hạng về mặt thẩm mĩ năm 1994.

– Được UNESCO ghi nhận theo tiêu chuẩn về giá trị địa chất, địa mạo năm 2000.



Hình 4. Vịnh Hạ Long

5. Một phức hợp các di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới, thuộc địa bàn tỉnh Ninh Bình.

– Khu vực có hệ sinh thái phong phú, đa dạng, vừa trên cạn, vừa dưới nước, có nhiều di tích lịch sử từ thời nguyên thuỷ đến các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần.

– Được UNESCO ghi nhận là “Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới” năm 2014.



Hình 5. Quần thể danh thắng Tràng An

– **Gợi ý 3:** Trò chơi ô chữ, tìm ô chữ chủ liên quan đến bài học : “**DI SẢN VĂN HÓA**”.

► **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:** GV tổ chức cho HS sinh hoạt nhóm đôi hoặc cá nhân, nêu vấn đề cho HS tìm ô chữ chìa khoá của bài học. HS có quyền chọn bất kì ô chữ nào để giải đố, nhóm/cá nhân nào giải đúng ô chữ sẽ được điểm cộng.

1. (14 chữ cái): Lễ hội thường được tổ chức vào ngày 10 tháng 3 âm lịch hằng năm: GIO TO HUNG VUONG

2. (10 chữ cái): Phố cổ ở miền Trung Việt Nam được Tạp chí Travel and Leisure (Mỹ) bình chọn là thành phố du lịch tốt nhất thế giới năm 2019: PHO CO HOI AN

3. (13 chữ cái): Một làn điệu dân ca thuộc vùng Kinh Bắc (bao gồm tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang ngày nay), hát đối đáp, giao duyên giữa liền anh liền chị vào dịp lễ hội “xuân thu nhị kỉ” ở các làng quê: QUAN HO BAC NINH

4. (9 chữ cái): Một loại nhạc khí nổi tiếng, tiêu biểu cho Văn hoá Đông Sơn và nền văn minh sông Hồng của người Việt cổ: TRONG DONG

5. (13 chữ cái): Tổ hợp đền tháp xây dựng từ thế kỷ IV đến thế kỷ XIV bằng gạch, đá và chất kết dính đặc biệt, nơi tổ chức cúng tế và tập trung lăng mộ của các vị hoàng thân Chăm-pa: THANH DIA MY SON

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	G	I	O	T	O	H	U	N	G	V	U	O	N	G
2			P	H	O	C	O	H	O	I	A	N		
3	Q	U	A	N	H	O	B	A	C	N	I	N	H	
4			T	R	O	N	G	D	O	N	G			
5	T	H	A	N	H	D	I	A	M	Y	S	O	N	
6		V	A	N	M	I	E	U						

6. (7 chữ cái): Di tích biểu trưng cho tiến trình phát triển văn hoá của Việt Nam, xây dựng năm 1070 ở Thăng Long, thời vua Lý Thánh Tông để thờ Khổng Tử, Chu Công, Tứ phổi và 72 bậc hiền tài: VAN MIEU

► **Gợi ý trả lời:**

Ô chữ chủ (11 chữ cái): Khái niệm: hệ thống những giá trị văn hoá vật chất và tinh thần, mang tính đặc trưng của một nền văn hoá cụ thể, được tồn tại và trao truyền qua các thế hệ. **DI SẢN VĂN HÓA**

II. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NL CHO HS

Đây là gợi ý tổ chức các hoạt động có trong SGK, GV phải tự xây dựng thêm các hoạt động khác để đáp ứng được mục tiêu của bài.

HOẠT ĐỘNG 1. DI SẢN VĂN HÓA

1. Mục tiêu

- Khai thác được tư liệu 2.1 đến 2.5 để tìm hiểu khái niệm di sản văn hóa.
- Biết và giải thích được khái niệm di sản văn hóa.
- Biết tìm hiểu qua các phương tiện thông tin một số di sản văn hóa Việt Nam.
- Nêu được ý nghĩa của di sản văn hóa: tài sản vô giá của cộng đồng, dân tộc, nhân loại được kế thừa từ các thế hệ trước cho các thế hệ mai sau.
- Chăm chỉ: Tích cực đọc sách báo, tìm tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết về các di sản văn hóa, di tích lịch sử tiêu biểu của địa phương và Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV tổ chức cho HS sinh hoạt nhóm theo 4 vấn đề:
Vòng 1: Nhóm chuyên gia

GV chia lớp thành 4 nhóm chuyên gia, đọc tài liệu và chỉ ra những điểm cần hiểu rõ về di sản văn hóa gồm: khái niệm, ý nghĩa giá trị, phân loại và xếp hạng.

– **Nhóm 1:** Em hiểu thế nào là di sản văn hóa? Hãy kể tên một số di tích lịch sử – văn hóa đã được xếp hạng ở địa phương em.

– **Nhóm 2:** Nêu ý nghĩa giá trị của di sản văn hóa. Hãy chọn một di sản văn hóa của quê hương em và nêu những giá trị tiêu biểu của di sản đó.

– **Nhóm 3:** Di sản văn hóa được phân loại dựa trên những tiêu chí nào? Vẽ sơ đồ tư duy phân loại di sản. Căn cứ vào cách phân loại di sản ở hình 2.6, em hãy kể tên các di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam mà em biết và xếp hạng di sản văn hóa.

– **Nhóm 4:** Di sản văn hóa được xếp hạng dựa trên những tiêu chí nào? Vẽ sơ đồ tư duy xếp hạng di sản. Quan sát các hình từ 2.11, 2.12, 2.13, 2.14, em hãy cho biết ý nghĩa của việc xếp hạng các di sản văn hóa Việt Nam.

Vòng 2: Nhóm mảnh ghép

Từ các nhóm chuyên gia, GV yêu cầu HS đổi vị trí, hình thành 4 nhóm mới là nhóm mảnh ghép, sao cho mỗi nhóm đều có các thành viên đến từ 4 nhóm chuyên gia. Lần lượt các thành viên trong nhóm mới chia sẻ nội dung phiếu học tập đã tìm hiểu trong nhóm chuyên gia cho các bạn trong nhóm. Các thành viên trong nhóm mới thảo luận, phản biện và giải quyết nhiệm vụ mới và thống nhất sản phẩm cuối cùng trong phiếu học tập.

3. Gợi ý trả lời:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

DI SẢN VĂN HÓA	
Khái niệm	<ul style="list-style-type: none">Là hệ thống những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần, mang tính đặc trưng của một nền văn hóa cụ thể, được lưu giữ và trao truyền qua các thế hệ.Trải qua sự “thẩm định của thời gian”, khẳng định các giá trị tiêu biểu và tinh túy, mang tính bền vững, được cộng đồng thừa nhận và được phân loại theo các tiêu chí quy định.
Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none">Luật Di sản văn hóa Việt Nam (năm 2013) khẳng định: “<i>Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta</i>”.Các giá trị của di sản văn hóa thể hiện trên các phương diện sau:<ul style="list-style-type: none">Kinh tế: hệ thống các điểm đến bao gồm những di sản tự nhiên, di sản văn hóa mang dấu ấn đặc trưng, luôn luôn thu hút du khách trong và ngoài nước.Khoa học, lịch sử, văn hóa: mang thông điệp của quá khứ, giúp con người nhận diện được quá khứ, kết nối quá khứ, hiện tại và tương lai.Giáo dục: phản chiếu trí tuệ và tâm hồn các thế hệ đi trước, là nguồn tài nguyên tri thức vô tận để thực hiện mục tiêu “học tập suốt đời” và xây dựng “xã hội học tập”.Hội nhập, giao lưu: di sản văn hóa là hiện thân của bản sắc văn hóa dân tộc, có giá trị lan toả, góp phần làm phong phú văn hóa nhân loại, đặc biệt nếu di sản đó được ghi danh là di sản văn hóa thế giới.Gắn kết dân tộc: nền tảng tinh thần của một quốc gia, kết tinh những giá trị của truyền thống văn hóa dân tộc, góp phần gắn kết dân tộc, thu hút tình cảm của người dân khi sống xa Tổ quốc.

HOẠT ĐỘNG 2. THỰC HÀNH PHÂN LOẠI DI SẢN VĂN HÓA VÀ XẾP HẠNG DI TÍCH LỊCH SỬ – VĂN HÓA

1. Mục tiêu

- Khai thác được tư liệu 2.6 đến 2.14, tìm hiểu về cách thức phân loại và xếp hạng di tích lịch sử, di sản văn hóa.
- Biết các cách phân loại di sản, xếp hạng di sản và các di sản được xếp hạng ở địa phương.
- Phân tích được mục đích và ý nghĩa của việc phân loại, xếp hạng di sản văn hóa.
- Tự phân loại được các di sản, di tích và giải thích được sự phân loại đó.

- Nhận thức được tầm quan trọng và biết trân trọng các giá trị văn hoá của các di sản, di tích.
- Đánh giá được ý nghĩa của một số di sản, di tích tiêu biểu.
- Chăm chỉ: Tích cực đọc sách báo, tìm tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết về các di sản văn hoá, di tích lịch sử tiêu biểu của địa phương và quốc gia.
- Trách nhiệm: Biết được trách nhiệm của bản thân đối với gia đình, xã hội, quốc gia trong việc giữ gìn, bảo vệ di sản văn hoá.

2. Tổ chức hoạt động

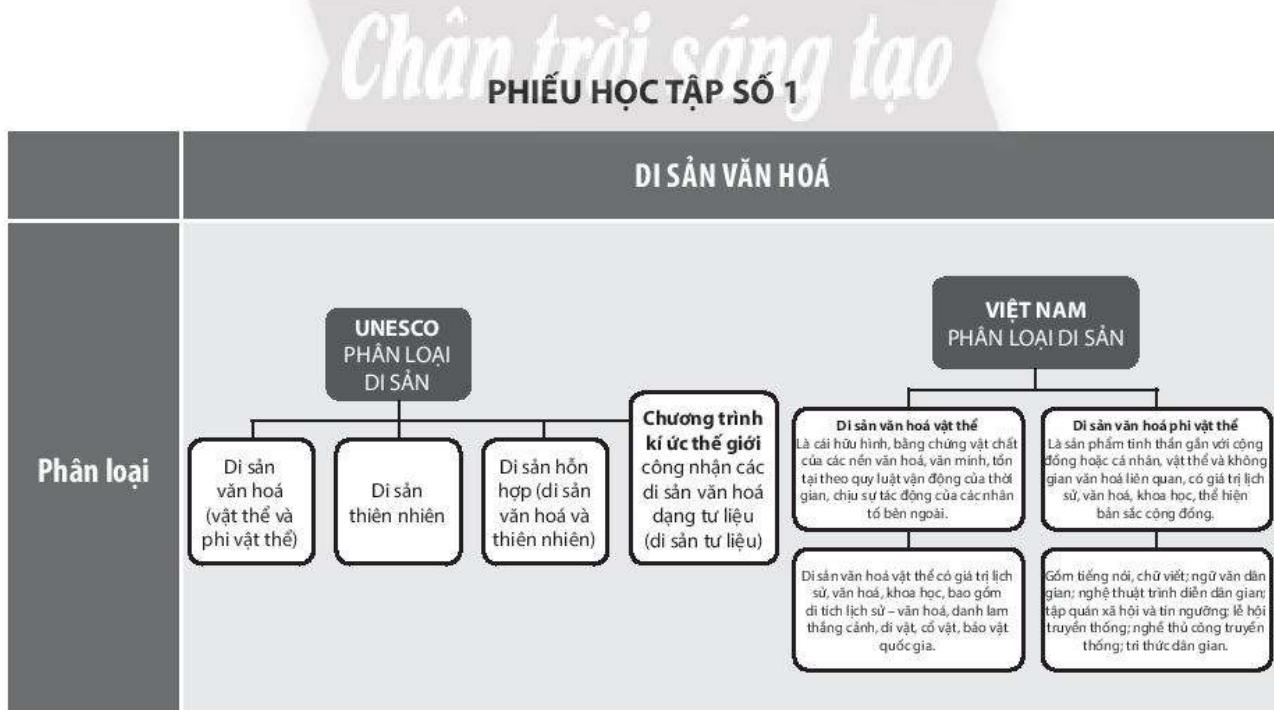
► **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:** GV tổ chức cho HS sinh hoạt nhóm, hoàn thành Phiếu học tập số 2, thời gian là 10 phút.

– **Nhóm 1:** Di sản văn hoá được phân loại dựa trên những tiêu chí nào? Căn cứ vào cách phân loại di sản văn hoá ở hình 2.6, em hãy giới thiệu các di sản văn hoá phi vật thể của Việt Nam mà em biết.

– **Nhóm 2:** Quan sát sơ đồ 2.10, căn cứ vào cách phân loại di sản văn hoá ở hình 2.6, em hãy giới thiệu các di sản văn hoá vật thể của Việt Nam mà em biết. So sánh cách thức phân loại của UNESCO và VIỆT NAM.

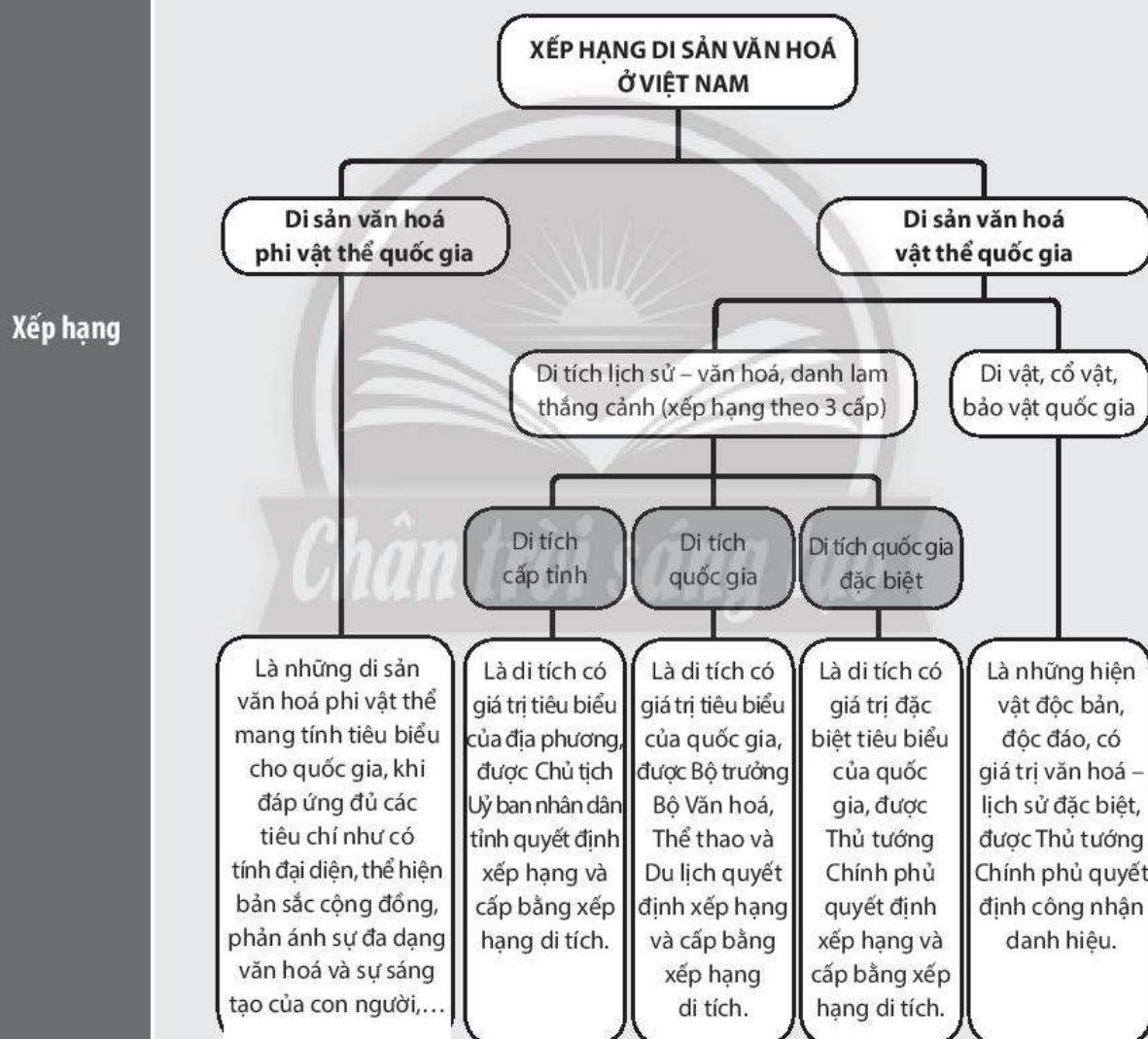
– **Nhóm 3:** Hãy kể tên một số di tích lịch sử – văn hoá đã được xếp hạng ở địa phương em và một số di tích cấp quốc gia đặc biệt tiêu biểu ở Việt Nam.

– **Nhóm 4:** Quan sát các hình 2.11, 2.12, 2.13, 2.14. Hãy cho biết di sản văn hoá được xếp hạng dựa trên những tiêu chí nào? Nêu ý nghĩa của việc xếp hạng các di sản văn hoá Việt Nam.



– Các di sản văn hoá của Việt Nam được xét duyệt theo những tiêu chí cụ thể, được địa phương phân loại và đề xuất Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận.

- Di sản văn hoá phi vật thể quốc gia là những di sản đáp ứng đủ các tiêu chí như có tính đại diện, thể hiện bản sắc cộng đồng, phản ánh sự đa dạng văn hoá và sự sáng tạo của con người,...
- Di sản văn hoá vật thể quốc gia bao gồm các di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, với các tiêu chí cụ thể.
- Di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh được xếp hạng theo ba cấp: cấp tỉnh, cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt.



Hình 2.10. Sơ đồ xếp hạng di sản văn hóa ở Việt Nam

3. Gợi ý trả lời:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

NHÓM	TÊN DI SẢN	PHÂN LOẠI	VỊ TRÍ ĐỊA LÝ	ĐẶC ĐIỂM, GIÁ TRỊ NỔI BẬT	Ý NGHĨA VIỆC XẾP HẠNG
1	Tùy HS lựa chọn	Di sản văn hoá phi vật thể		Nêu vấn tắt các giá trị nổi bật khiến mình lựa chọn.	
2		Di sản văn hoá vật thể			
3		Di tích cấp quốc gia			
4		Di tích cấp quốc gia đặc biệt			

HOẠT ĐỘNG 3. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

1. Mục tiêu: (Các mục tiêu nêu bên dưới bao gồm cả PC)

- Khai thác được tư liệu 2.18 đến 2.21, tìm hiểu về việc bảo tồn và phát huy giá trị của một số di sản văn hoá, di tích lịch sử chủ yếu.
- Giải thích được khái niệm bảo tồn di sản văn hoá.
- Phân tích được cơ sở khoa học của công tác bảo tồn; mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.
- Nêu được các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá; trình bày được vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan.
- Nhận thức được tầm quan trọng và biết trân trọng các giá trị văn hoá của các di sản, di tích. Ý thức được trách nhiệm của bản thân trong việc bảo tồn và phát huy các di sản ở địa phương và của đất nước.

2. Tổ chức hoạt động

► **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:** GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm đọc sách chuyên đề, tìm hiểu nội dung hoạt động và tìm câu trả lời cho phiếu học tập số 3.

- a. Bảo tồn di sản văn hoá là gì? Theo em, việc phát huy giá trị di sản văn hoá có mâu thuẫn với công tác bảo tồn hay không? Hãy giải thích.
- b. Thành tựu của khoa học sẽ hỗ trợ như thế nào cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản? Nêu vai trò và trách nhiệm của các nhóm chủ thể liên quan tới công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.
- c. Quan sát sơ đồ 2.19, nêu các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá. Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật có vai trò như thế nào trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá?

3. Gợi ý trả lời:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa	
Bảo tồn di sản văn hóa	<ul style="list-style-type: none"> Bảo tồn di sản là bảo vệ và giữ gìn sự tồn tại của di sản theo dạng thức vốn có của nó. Phát huy giá trị di sản văn hóa là những hoạt động nhằm khai thác những giá trị tiềm ẩn của di sản, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đem đến những giá trị vật chất và tinh thần cho con người.
Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa	<ul style="list-style-type: none"> Việc phát huy giá trị di sản văn hóa có lúc mâu thuẫn với công tác bảo tồn. Nếu không nhận thức đúng sẽ dẫn đến hiện tượng tu bổ nhưng làm sai lệch giá trị nguyên bản của di sản; hoặc quá chú trọng tới yếu tố khai thác nhưng làm cho di sản bị biến đổi, bào mòn, xuống cấp. Muốn bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa có hiệu quả là phải nghiên cứu và xác định những giá trị tiêu biểu của di sản về lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, sau đó tìm giải pháp để giữ gìn lâu dài và khai thác sử dụng có hiệu quả nhằm phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa luôn gắn kết chặt chẽ, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Bảo tồn di sản thành công thì mới phát huy được các giá trị văn hóa. Ngược lại, phát huy tốt các giá trị di sản văn hóa cũng là cách để bảo tồn di sản, nâng cao ý thức trách nhiệm của xã hội đối với việc bảo tồn di sản văn hóa.
Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa	<ul style="list-style-type: none"> Công việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa là một hoạt động mang tính khoa học chuyên sâu. Nếu không nhận thức đúng sẽ dẫn đến hiện tượng tu bổ nhưng làm sai lệch giá trị nguyên bản của di sản; hoặc quá chú trọng tới yếu tố khai thác nhưng làm cho di sản bị biến đổi, bào mòn, xuống cấp. Mỗi loại hình di sản văn hóa cần có cách tiếp cận và phương pháp bảo tồn đặc thù, dựa trên kết quả nghiên cứu về khoa học xã hội. Việc xác định giá trị di sản, bảo tồn và phát huy những giá trị đó phải dựa vào cơ sở lý thuyết chuyên ngành, quy định của các công ước quốc tế. <p>Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về di sản văn hóa; phân cấp quản lý, phát huy tính chủ động, sáng tạo của các cấp chính quyền và nhân dân trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản.</p> <p>Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng để người dân hiểu sâu sắc và toàn diện hơn về di sản, tự hào và trân trọng các giá trị di sản.</p> <p>Xử lý nghiêm theo pháp luật các trường hợp vi phạm về công tác bảo vệ và khai thác di sản.</p> <p>Sử dụng và phát huy có hiệu quả nguồn lực xã hội hóa, xây dựng cộng đồng trách nhiệm, thu hút các thành phần kinh tế tham gia trong công tác bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa.</p> <p>Đưa dạy học di sản vào trường học thông qua nhiều hình thức như dạy học tại di sản, tham quan, trải nghiệm,... góp phần hình thành ý thức bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa của mỗi HS.</p>

Hình 2.19. Sơ đồ các nhóm giải pháp để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa

<p>Vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan</p>	<p>Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa cần có sự phối hợp giữa các bên, phát huy được vai trò và trách nhiệm của bốn nhóm chủ thể, bao gồm: nhà quản lý, nhà đầu tư, nhà khoa học và cộng đồng cư dân.</p> <p>Hình 2.21. Sơ đồ thể hiện vai trò, trách nhiệm của các nhóm chủ thể trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa</p> <p>The diagram illustrates the collaborative effort in protecting and promoting intangible cultural heritage. At the center is a circle labeled "Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa". Four arrows point from surrounding circles to this central circle, each representing a group's role:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhà quản lý (Management body): "cố vai trò định hướng, xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức thực hiện, đưa các chủ trương, chính sách vào đời sống; tổ chức tuyên truyền giáo dục về di sản qua các kênh khác nhau." Nhà đầu tư (Investors): "xã hội hóa các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản (phối hợp phục hồi các di sản, tổ chức phát huy giá trị di sản, tôn vinh các nghệ nhân dân gian, giao lưu văn hóa...). Cộng đồng cư dân (Local communities): "là chủ sở hữu di sản, tham gia thực hành di sản, cùng chia sẻ lợi ích; có trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn và phát huy tài nguyên văn hóa tại địa phương." Nhà khoa học (Academic institutions): "thực hiện nghiên cứu, nhận diện các giá trị của di sản; đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản."
<p>Vai trò của cộng đồng dân cư</p>	<p>Cộng đồng cư dân là chủ sở hữu di sản, tham gia thực hành di sản, cùng chia sẻ lợi ích; có trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn và phát huy tài nguyên văn hóa tại địa phương.</p> <p>Xu hướng chung của thế giới ngày nay là hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, cả vật thể và phi vật thể, phải hướng tới cộng đồng hiện đang sống trong khu vực di sản và cộng đồng là du khách đến tham quan di sản. Trong cái vỏ vật chất của di tích lịch sử – văn hóa đều hàm chứa những giá trị to lớn về di sản văn hóa phi vật thể, mà cộng đồng chính là người sở hữu, bảo tồn, trao truyền và thực hành di sản. Trong Công ước UNESCO 2003 về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể đã ghi nhận rằng: Các cộng đồng, đặc biệt là các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc bảo vệ, duy trì, thực hành và tái tạo di sản văn hóa phi vật thể, từ đó làm giàu thêm sự đa dạng văn hóa và tính sáng tạo của con người.</p> <p>Di tích lịch sử – văn hóa đến từ quá khứ, nhưng không đơn thuần chỉ là quá khứ mà phải mang hơi thở của thời đại, phải thực sự trở thành một bộ phận hữu cơ của đời sống đương đại. Việc bảo tồn và phát huy giá trị kho tàng di sản này chính là sự đóng góp cho phát triển bền vững. Trong quá trình triển khai các dự án bảo tồn di sản, cần đặt ra nhiệm vụ nâng cao nhận thức và sự hiểu biết về giá trị của di tích cho cộng đồng sở tại để cộng đồng tham gia có trách nhiệm vào công tác bảo vệ; đào tạo tại chỗ những người dân có tay nghề, có kiến thức hiểu biết về di tích trực tiếp tham gia vào hoạt động bảo tồn hoặc hướng dẫn du khách tham quan di tích, thực hành các trải nghiệm du lịch sinh thái; đồng thời khuyến khích cộng đồng tạo ra những sản phẩm đặc thù, riêng có của địa phương để phục vụ du khách, thông qua đó góp phần nâng cao đời sống người dân sở tại.</p> <p>Đối với cộng đồng sống trong khu vực di sản thiên nhiên, bên cạnh việc tạo điều kiện, khuyến khích cộng đồng vận dụng những kinh nghiệm, tri thức truyền thống mà họ tích luỹ được trong việc bảo vệ, khai thác nguồn lợi từ rừng, cần có cơ chế chia sẻ lợi ích với cộng đồng từ hoạt động bảo tồn và khai thác các nguồn tài nguyên, tạo điều kiện cho người dân tham gia vào các hoạt động phát triển đa dạng sinh học, tạo công ăn việc làm cho cộng đồng sống trong khu vực di sản.</p>

HOẠT ĐỘNG 4. DI SẢN VĂN HÓA VÀ DI SẢN THIÊN NHIÊN TIÊU BIỂU CỦA VIỆT NAM

1. Mục tiêu: (Các mục tiêu nêu bên dưới bao gồm cả PC)

- Khai thác tư liệu 2.22 đến 2.41 để tìm hiểu giá trị của một số di sản văn hóa, di sản thiên nhiên.
- Giới thiệu được những nét cơ bản về một số di sản tiêu biểu trong mỗi loại hình; xác định được vị trí phân bố trên lược đồ.
- Nhận thức được tầm quan trọng và biết trân trọng các giá trị văn hóa của các di sản, di tích.
- Rút ra những nhận xét cá nhân về tính thực tế của một số di tích trong thời buổi hiện nay.
- Yêu nước, hiểu biết về các giá trị lịch sử – văn hóa, có ý thức trân trọng, tự hào về truyền thống của dân tộc Việt Nam.
- Trách nhiệm: Ý thức được trách nhiệm của bản thân trong việc bảo tồn và phát huy các di sản ở địa phương và của đất nước.
- Giao tiếp, hợp tác: Phối hợp cùng nhóm hoạt động tìm hiểu vấn đề, hoàn thành nhiệm vụ thầy cô giao. trình bày được ý kiến của bản thân về các vấn đề sinh hoạt nhóm, cá nhân.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất để giải quyết vấn đề do GV yêu cầu.

2. Tổ chức hoạt động

► **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:** GV tổ chức cho HS sinh hoạt nhóm, hoàn thành Phiếu học tập số 4, thời gian là 10 phút.

– **Nhóm 1:** Giới thiệu 3 di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam. Theo em, những di sản văn hóa phi vật thể đã được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hóa thế giới trên đây có giá trị gì nổi bật? Xác định trên lược đồ vị trí phân bố các di sản văn hóa phi vật thể được giới thiệu trong bài học và rút ra những nhận xét.

– **Nhóm 2:** Giới thiệu 3 di sản văn hóa vật thể tiêu biểu ở Việt Nam. Chọn một trong các di sản văn hóa vật thể đã được giới thiệu, em hãy nói về bức tranh lịch sử của quá khứ được hàm chứa trong di sản văn hóa đó. Theo em, việc bảo tồn các di sản văn hóa này có ý nghĩa như thế nào?

– **Nhóm 3:** Những di sản thiên nhiên tiêu biểu được giới thiệu phản ánh điều gì về tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam? Phân tích những “giá trị nổi bật toàn cầu” của các di sản thiên nhiên đã được UNESCO ghi danh.

– **Nhóm 4:** Xác định trên lược đồ vị trí phân bố các di tích cấp quốc gia đặc biệt và cấp quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh và rút ra nhận xét. Em hiểu như thế nào về di sản phức hợp? Hãy lấy ví dụ minh họa.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Nội dung: Phân loại di sản

Nhóm 1: Giới thiệu 3 di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.

Nhóm 2: Giới thiệu 3 di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.

Nhóm 3: Giới thiệu 3 di tích cấp quốc gia đặc biệt tiêu biểu ở Việt Nam.

Nhóm 4: Giới thiệu 3 di tích cấp quốc gia đặc biệt tại TP. Hồ Chí Minh.

3. Gợi ý trả lời:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Nội dung: Phân loại di sản

Nhóm 1: Giới thiệu 3 di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.

Nhóm 2: Giới thiệu 3 di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.

Nhóm 3: Giới thiệu 3 di tích cấp quốc gia đặc biệt tiêu biểu ở Việt Nam.

Nhóm 4: Giới thiệu 3 di tích cấp quốc gia đặc biệt tại TP. Hồ Chí Minh.

NHÓM	TÊN DI SẢN	VỊ TRÍ ĐỊA LÝ	ĐẶC ĐIỂM, GIÁ TRỊ NỔI BẬT	Ý NGHĨA
1.1	Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên	Tây Nguyên	<p>– Giá trị văn hoá đặc biệt vì bắt nguồn từ sự tổng hòa các giá trị văn hoá đa dạng, với 10 giá trị gồm giá trị biểu thị đặc trưng và bản sắc văn hoá vùng; giá trị biểu thị đặc trưng văn hoá tộc người hoặc nhóm tộc người, thậm chí cả đặc trưng văn hoá của những nhóm địa phương trong cùng một tộc người; giá trị phản ánh đa chiều; giá trị nghệ thuật; giá trị sử dụng đa dạng; giá trị vật chất; giá trị biểu thị sự giàu sang và quyền uy; giá trị tinh thần; giá trị cố kết cộng đồng; giá trị lịch sử.</p>	<p>– Nét văn hoá bản địa đặc sắc của các tộc người ở Tây Nguyên, trong các sự kiện quan trọng của cộng đồng.</p> <p>– Trở thành một điểm nhấn về văn hoá, du lịch, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của vùng đất cao nguyên.</p> <p>– UNESCO công nhận là Kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại (năm 2005) và ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại (năm 2008).</p>

1.2	Dân ca Quan họ Bắc Ninh	Kinh Bắc, (Bắc Ninh, Bắc Giang)	<p>– Hình thức sinh hoạt văn hoá dân gian, hát đối đáp, giao duyên giữa liền anh liền chị vào dịp Hội Lim (từ ngày 12 – 14 tháng Giêng hằng năm).</p> <p>– Là sự kết tinh, thăng hoa, vượt lên nhiều loại hình, dân ca của các dân tộc, các vùng miền, của một vùng văn hiến ở vùng Kinh Bắc xưa, đặc biệt là khu vực ranh giới hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh ngày nay với dòng sông Cầu chảy qua được gọi là “dòng sông quan họ”.</p>	<p>– UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại (2009).</p> <p>– Ngày 20/1/2013, Nhà hát Dân ca Quan họ Bắc Ninh ra mắt, sưu tầm, nghiên cứu, gìn giữ và phát triển dân ca, góp phần lan tỏa phong trào ca hát quan họ khắp cả nước. Từ 44 làng quan họ gốc, hiện nay tỉnh Bắc Ninh đã nhân lên thành 329 làng Quan họ mới, trong đó có 41 nghệ nhân dân ca Quan họ.</p>
1.3	Đờn ca tài tử Nam Bộ	Nam Bộ	<p>– Đờn ca tài tử Nam Bộ là sản phẩm văn hoá phi vật thể của Nam Bộ, vừa mang tính bác học, vừa mang tính dân gian gắn liền với mọi sinh hoạt cộng đồng dân cư Nam Bộ, được cải biên từ nhạc cung đình Huế và sáng tác mới trên nền tảng âm nhạc dân ca, hát đối, hò vè của vùng đất Nam Bộ, phản ánh tâm tư, tình cảm của những người phương Nam.</p> <p>– Nhạc cụ biểu diễn chủ yếu là các loại nhạc cụ truyền thống dân tộc (đàn kìm, đàn tranh, đàn tì bà, đàn bầu, đàn cò,...) kết hợp với một số nhạc cụ của phương Tây (đàn vi-ô-lông, đàn ghi-ta phím lõm) để tăng sự nhấn nhá trong điệu đờn.</p>	<p>– Năm 2013, UNESCO ghi nhận nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại, chắp cánh cho âm nhạc miệt vườn ra biển lớn.</p> <p>– Đờn ca tài tử là tinh hoa của nghệ thuật dân tộc, gắn bó với người dân Nam Bộ từ những ngày đầu mở đất, là hơi thở, là tiếng lòng, là sức sống mãnh liệt của những con người trọng nghĩa khinh tài, đậm tính nhân văn của vùng sông nước miền Nam. Đây là nguồn tài nguyên đặc sắc để phát triển du lịch đặc thù vùng Nam Bộ, lấy du lịch có trách nhiệm với di sản là phương thức hữu hiệu để phát huy giá trị di sản bền vững, trong đó có Đờn ca tài tử.</p>
2.1	Trống đồng Đông Sơn	Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ	<p>– Trống đồng Đông Sơn là một loại nhạc khí tiêu biểu cho văn hoá Đông Sơn và nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc của người Việt thời kì Hùng Vương. Ở Việt Nam, trống đồng có nhiều loại, được phát hiện trong các di chỉ văn hoá phân bố dọc theo triền những con sông lớn ở Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.</p>	<p>– Trống đồng Đông Sơn còn phản ánh trình độ cao về kỹ thuật chế tác đồng và những yếu tố văn hoá bản địa của người Việt. Trống đồng được dùng trong các nghi lễ tôn giáo, lễ hội và chiến đấu chống ngoại xâm. Năm 2012, trống đồng Ngọc Lũ, trống đồng Hoàng Hạ được công nhận là Bảo vật quốc gia.</p>

2.2	Hoàng thành Thăng Long	Hà Nội	<p>– Hoàng thành Thăng Long là quần thể di tích, công trình kiến trúc đồ sộ gắn với lịch sử kinh thành Thăng Long – Hà Nội. Khu di tích Hoàng thành Thăng Long với ba tiêu chí đặc biệt có giá trị di sản toàn cầu như: minh chứng đặc sắc về quá trình giao lưu văn hoá lâu dài; minh chứng duy nhất về truyền thống văn hoá lâu đời của người Việt ở chúa thổ sông Hồng vẫn được tiếp nối đến ngày nay; là bằng chứng thuyết phục về sức sống và khả năng phục hưng của một dân tộc sau hơn mươi thế kỉ bị nước ngoài đô hộ.</p>	<p>– Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội) được xây dựng trong nhiều giai đoạn lịch sử và trở thành di tích quan trọng bậc nhất trong hệ thống các di tích Việt Nam. Đây là quần thể di sản văn hoá đặc biệt quan trọng, là một "bộ lịch sử sống" gắn với chiều dài lịch sử dân tộc hơn 10 thế kỉ của Thăng Long – Hà Nội.</p> <p>– Năm 2010, Khu di tích Hoàng thành Thăng Long được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá thế giới.</p>
2.3	Thánh địa Mỹ Sơn	Huyện Duy Xuyên (tỉnh Quảng Nam)	<p>– Thánh địa Mỹ Sơn toạ lạc ở một thung lũng hẹp thuộc tỉnh Quảng Nam. Đây là tổ hợp nhiều đền đài được các vua Chăm xây dựng từ thế kỉ IV đến thế kỉ XIV bằng gạch, đá và chất kết dính đặc biệt. Thánh địa là nơi tổ chức cúng tế và là nơi tập trung lăng mộ của các vị hoàng thân. Là điển hình nổi bật về sự giao lưu văn hoá với sự hội nhập vào văn hoá bản địa, phản ánh sinh động tiến trình phát triển của lịch sử văn hoá Chăm-pa trong lịch sử văn hoá Đông Nam Á.</p>	<p>– Khu di tích Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá thế giới (năm 1999) với tiêu chí là điển hình nổi bật về sự giao lưu và hội nhập văn hoá; phản ánh sinh động tiến trình phát triển của lịch sử văn hoá Chăm-pa trong lịch sử Đông Nam Á.</p>
3.1	Thành Cổ Loa	Hà Nội	<p>– Khu di tích Thành Cổ Loa nằm trên địa bàn huyện Đông Anh (Hà Nội), là một quần thể di tích rộng lớn, được coi là địa chỉ văn hoá đặc biệt của Thủ đô Hà Nội và cả nước. Cổ Loa từng là kinh đô của nhà nước Âu Lạc dưới thời An Dương Vương (khoảng thế kỉ III TCN) và nhà Ngô (thế kỉ X).</p>	<p>– Thành Cổ Loa được các nhà khảo cổ học đánh giá là “tòà thành cổ nhất, quy mô lớn vào bậc nhất, cấu trúc cũng thuộc loại độc đáo nhất trong lịch sử xây dựng thành luỹ của người Việt cổ”. Quần thể thành Cổ Loa đã được xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt (năm 2012).</p>

3.2	Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh	Phủ Chủ tịch thuộc phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	<p>– Phía tây Quảng trường Ba Đình là Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, có Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh và Nhà sàn Bác Hồ toạ lạc trong vườn Phủ Chủ tịch. Nhà 54 vẫn là nơi gắn bó với cuộc sống thường nhật của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong suốt 15 năm cuối cùng của cuộc đời. Tổng số tài liệu hiện vật có gần 400 đơn vị, riêng hiện vật thuộc chất liệu giấy đã có hơn 300 đơn vị, là những bằng chứng xác thực về một cuộc sống thường nhật thanh bạch, giản dị, nhưng ngăn nắp, khoa học của Chủ tịch Hồ Chí Minh.</p>	<p>– Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch là một trong những di tích có giá trị đặc biệt trên nhiều phương diện. Khu di tích Nhà sàn – Phủ Chủ tịch chính là biểu tượng của không gian văn hóa Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc. Năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định xếp hạng Di tích lịch sử Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch là di tích quốc gia đặc biệt (Quyết định số 1272/QĐ-TTg, ngày 12/8/2009).</p>
3.3	Quần thể danh thắng Tràng An	Ninh Bình	<p>– Quần thể danh thắng Tràng An là một phức hợp các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, thuộc địa bàn tỉnh Ninh Bình. Nằm trên bờ phía nam của Đồng bằng sông Hồng, Tràng An là một cảnh quan núi đá vôi ngoạn mục tạo dựng với rất nhiều thung lũng, một số chìm trong nước, bao quanh bởi những vách đá dốc. Đây cũng là khu vực có hệ sinh thái phong phú, đa dạng, vừa trên cạn, vừa dưới nước.</p>	<p>– Tràng An có nhiều di tích lịch sử từ thời nguyên thuỷ đến các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần. – Năm 2014, Quần thể danh thắng Tràng An được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới.</p>
4.1	Di tích lịch sử Dinh Độc Lập	Số 135 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành	<p>– Dinh Độc Lập là nơi ở dành cho Tổng thống chính quyền Sài Gòn (Phủ Tổng thống) từ trước năm 1975. Dinh do Kiến trúc sư Ngô Viết Thụ thiết kế. Theo niềm tin về phong thuỷ, dinh được đặt ở vị trí đầu của một con rồng, nên được gọi là Phủ Đầu Rồng. Lúc 11 giờ 30 phút cùng ngày, Trung úy Quân Giải phóng Bùi Quang Thận, đại đội trưởng, chỉ huy xe 843, đã hạ quốc kỳ Việt Nam Cộng hòa trên nóc dinh xuống, kéo lá cờ Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam lên, kết thúc 20 năm cuộc chiến tranh Việt Nam.</p>	<p>– Là nơi ghi dấu thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Dinh Độc Lập không chỉ có ý nghĩa về lịch sử mà còn thể hiện nét kiến trúc tiêu biểu của Việt Nam thập niên 60. Đây là nơi diễn ra các sự kiện lớn, các buổi tiếp khách của Đảng, Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. – Được công nhận Di tích quốc gia đặc biệt theo quyết định 1272/QĐ-TTg ngày 12/08/2009 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định đặc cách: Quyết định số 77A/VHQĐ, 25/6/1976 của Bộ VH).</p>

4.2	Di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi	Xã Phú Mỹ Hưng, xã Phạm Văn Cội, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi	<p>– Địa đạo Củ Chi là một hệ thống phòng thủ trong lòng đất, bao gồm bệnh xá, nhiều phòng ở, nhà bếp, kho chứa, phòng làm việc, hệ thống đường ngầm dưới lòng đất, dài khoảng 250 km và có các hệ thống thông hơi tại vị trí các bụi cây. Địa đạo Củ Chi được xây dựng ở điểm cuối Đường mòn Hồ Chí Minh, trên vùng đất được mệnh danh là “đất thép” để ca ngợi ý chí phòng thủ kiên cường của quân dân nơi đây. Trong Chiến dịch Tết Mậu Thân 1968, quân Giải phóng miền Nam đã xuất phát từ hệ thống địa đạo này để tấn công vào Sài Gòn.</p>	<p>– Năm 2015, khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi đón nhận danh hiệu Anh hùng Lao động, khu di tích đón hơn 20 triệu lượt khách trong và ngoài nước tới tham quan. Ngày 12 – 2 – 2016, khu di tích đón nhận bằng xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt. Số 2367/QĐ – TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>(Ban Quản lý Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi http://dsvh.gov.vn/di-tich-lich-su-dia-dao-cu-chi-1490)</p>
4.3	Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh	Số 02 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé	<p>– Bảo tàng Pacha Đa Lagos khánh thành ngày 1 – 1 – 1929, Năm 1945, đổi tên là Gia Định Bảo tàng viện, 1956, đổi tên bảo tàng là Viện bảo tàng Quốc gia Việt Nam. Sau năm 1975, đổi tên là Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>– Bảo tàng được xây theo lối kiến trúc “Đông Dương cách tân” (styleindochinois), do kiến trúc sư người Pháp Delaval thiết kế.</p> <p>– Phần giữa bảo tàng có một khối bát giác (gọi nhớ quan niệm về bát quái của Kinh Dịch) có 2 nóc mái lợp ngói ống, có gắn vật trang trí hình phụng, hình rồng cách điệu.</p>	<p>– Hiện nay, Bảo tàng đã có hơn 30.000 hiện vật lịch sử rất có giá trị. Ngoài ra, bảo tàng còn có trên 25.000 sách báo và tài liệu có giá trị cao cho công việc nghiên cứu các ngành: Khảo cổ học, Dân tộc học, Sử học, Bảo tàng học,...</p> <p>– Bảo tàng còn là nơi tổ chức triển lãm chuyên đề, học tập trải nghiệm cho HS thành phố. Năm 2012, Bảo tàng Lịch sử được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ra quyết định xếp hạng là Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia (Số 1207/QĐ – BVHTTDL ngày 29/3/2012).</p>

– Nhóm 1: Theo em, những di sản văn hoá phi vật thể đã được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá thế giới trên đây có giá trị gì nổi bật? Xác định trên lược đồ vị trí phân bố các di sản văn hoá phi vật thể được giới thiệu trong bài học và rút ra những nhận xét.

Là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hoá liên quan; có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng; không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng hình thức truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác. Di sản văn hoá phi vật thể vừa là hiện thân của bản sắc văn hoá dân tộc, vừa có giá trị lan toả, thúc đẩy quá trình giao lưu các nền văn hoá, góp phần làm phong phú văn hoá nhân loại.

Các di sản văn hoá thế giới có tầm ảnh hưởng và giá trị nâng cao, trở thành niềm tự hào chung của toàn nhân loại. Di sản văn hoá và thiên nhiên trở thành di sản thế giới, được gắn một "thương hiệu" đặc biệt, hấp dẫn, đánh tiếng ra toàn thế giới, trở thành điểm đến của các du khách ngoài nước khi tới Việt Nam.

HS xác định trên lược đồ vị trí phân bố các di sản văn hoá phi vật thể được giới thiệu trong bài học và rút ra những nhận xét về địa bàn, mật độ, ý nghĩa giá trị.

– Nhóm 2: Chọn một trong các di sản văn hoá vật thể đã được giới thiệu, em hãy nói về bức tranh lịch sử của quá khứ được hàm chứa trong di sản văn hoá đó. Theo em, việc bảo tồn các di sản văn hoá này có ý nghĩa như thế nào?

Di sản văn hoá vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Di sản văn hoá vật thể là cái hữu hình, chứa đựng những hồi ức sống động của quá khứ, là bằng chứng vật chất của các nền văn hoá, văn minh.

Minh chứng: HS tự chọn và giới thiệu, đáp ứng yêu cầu cần đạt.

Các di sản văn hoá vật thể được triển khai lập dự án quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị. Trong các dự án đó, phần phát huy giá trị được coi trọng không kém phần bảo tồn. Việc bảo tồn các di sản văn hoá vật thể có ý nghĩa: Bảo tồn di sản là các nỗ lực nhằm bảo vệ và giữ gìn sự tồn tại của di sản theo dạng thức vốn có của nó. Phát huy giá trị di sản văn hoá là những hoạt động nhằm khai thác những giá trị tiềm ẩn của di sản, xem đó là tiềm năng góp phần phát triển kinh tế – xã hội, đem đến những giá trị vật chất và tinh thần cho con người. Tại các địa phương nhất là địa phương có di sản thế giới, chúng ta đã có rất nhiều sáng kiến hoạt động quảng bá di sản. Qua đó cũng góp phần quảng bá du lịch, thu hút du khách đến với di sản thế giới, như việc tổ chức các: Năm du lịch Hạ Long, Festival Huế, Quảng Nam hành trình di sản, Đêm rằm phố cổ (Hội An), con đường di sản miền Trung.v.v. Những hoạt động này, sau khi thử nghiệm thành công đã trở thành thường xuyên, định kì tại các di sản thế giới và đã được ngành du lịch rất quan tâm. Trong các hoạt động nêu trên, nhiều sáng kiến nhằm phục hồi các hoạt động văn hoá phi vật thể được thử nghiệm, nhiều cuộc trình diễn văn hoá truyền thống, văn nghệ dân gian được tổ chức. Nhiều sản phẩm thủ công truyền thống cũng có dịp được giới thiệu rộng rãi với công chúng.

Sức hút của các di sản văn hoá và tự nhiên đã tạo tiền đề cho việc mở rộng các điểm du lịch và các hoạt động khác xung quanh các di sản thế giới như: Du lịch nhà vườn, vườn sinh thái tại Huế, du lịch Cù Lao Chàm, tham quan các làng nghề, tắm biển ở Hội An.v.v. Du lịch phát triển tại các di sản không chỉ góp phần tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn người dân ở các địa phương có di sản mà còn làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại một số địa phương, góp phần phát triển các ngành nghề dịch vụ du lịch, nhiều ngành nghề thủ công truyền thống, hoạt động văn hoá truyền thống (văn hoá phi vật thể) được phục hồi, phát triển phục vụ trở lại cho du lịch.

– Nhóm 3: Những di sản thiên nhiên tiêu biểu được giới thiệu phản ánh điều gì về tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam? Em hiểu như thế nào về di sản phức hợp? Hãy lấy ví dụ minh họa.

Hiện nay, Việt Nam có 2 di sản thiên nhiên được UNESCO ghi danh là di sản văn hóa thiên nhiên thế giới (vịnh Hạ Long, vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng) và 1 di sản hỗn hợp (quần thể danh thắng Tràng An). Các di sản này không chỉ là minh chứng cho một đất nước Việt Nam tươi đẹp, đa dạng về phong cảnh thiên nhiên, phong phú về bản sắc văn hóa dân tộc mà còn là những minh chứng giá trị về lịch sử địa chất, địa hình, địa mạo đa dạng của Việt Nam.

Năm 1992, Uỷ ban di sản thế giới đưa ra khái niệm di sản hỗn hợp hay còn gọi là di sản kép, để miêu tả các mối quan hệ tương hỗ nổi bật giữa văn hóa và thiên nhiên của một số khu di sản. Một địa danh được công nhận là di sản thế giới hỗn hợp phải thỏa mãn ít nhất là một tiêu chí về di sản văn hóa và một tiêu chí về di sản thiên nhiên.

Một di sản hỗn hợp có thể điển hình cho một giai đoạn, các quá trình tiến hóa địa cầu, hoặc cho những biến đổi sinh thái học, hoặc bao gồm những vùng cư trú tự nhiên các loại có nguy cơ tuyệt chủng, một khung cảnh đẹp khác thường, một cảnh quan ngoạn mục, hoặc là một khu bảo tồn số lượng lớn các động vật hoang dã.

Di sản phải đáp ứng các tiêu chí về tính sáng tạo, tính chưa đựng lịch sử, tính duy nhất và độc đáo, đặc điểm về kiến trúc, sự sinh sống, sinh hoạt của con người. Phạm vi ảnh hưởng của các di sản văn hóa thế giới là toàn cầu, do đó, các di sản này phải thể hiện được sự ảnh hưởng mạnh mẽ tới một khu vực rộng lớn, trong một giai đoạn kéo dài, ảnh hưởng sâu sắc đến con người trong giai đoạn ấy, thể hiện những nét văn hóa đặc trưng hay nền văn minh thời đại.

Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình) là di sản thế giới thứ 8 của Việt Nam, là di sản hỗn hợp duy nhất của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á được UNESCO ghi danh theo 3 tiêu chí: **Giá trị nổi bật toàn cầu** là giá trị về **địa chất, địa mạo – cảnh quan**, giá trị **rừng nguyên sinh đặc dụng** Hoa Lư và giá trị **lịch sử – văn hóa**.

Quần thể danh thắng Tràng An là di sản thế giới hỗn hợp đầu tiên của Việt Nam được UNESCO ghi danh. Với diện tích 6.172 ha nằm ở khu vực ranh giới giữa huyện Hoa Lư với các huyện Gia Viễn, Nho Quan, thị xã Tam Đيệp và thành phố Ninh Bình, bao gồm một hệ thống sông, hồ, đầm và rừng đặc dụng trên núi đá vôi, chứa đựng trong đó những giá trị văn hóa và thiên nhiên đặc sắc với ba khu vực di tích danh thắng đã được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt là: di tích cố đô Hoa Lư; khu danh thắng



Hình 6. Quần thể danh thắng Tràng An

Tràng An – Tam Cốc – Bích Động; khu rừng nguyên sinh đặc dụng Hoa Lư – chùa Báu Đính. Vùng lõi của quần thể di tích Tràng An và là vùng được bảo vệ đặc biệt rộng bốn nghìn ha và được bao quanh bởi vùng đệm rộng tám nghìn ha.

Tràng An là một cảnh quan núi đá vôi ngoạn mục tạo dựng với rất nhiều thung lũng, một số chìm trong nước, và bao quanh bởi những vách đá dốc, gần như thẳng đứng. Tại đây, qua việc khám phá một số hang động cao nhất, người ta đã phát hiện những bằng chứng khảo cổ học liên quan đến hoạt động của con người có niên đại khoảng 30.000 năm. Những vết tích này minh họa cho sự chiếm đóng tập trung của con người săn bắn – hái lượm và sự thích ứng của họ đối với sự biến đổi khí hậu và môi trường. Khu vực di sản bao gồm cố đô Hoa Lư, đền, chùa, những cánh đồng lúa, làng mạc và những nơi linh thiêng. Được ví như “Hạ Long trên cạn”, quần thể danh thắng Tràng An hấp dẫn bởi hệ thống động xuyên thuỷ nối liền các thung ngập nước như một trận đồ bát quái vừa kì ảo vừa biến hoá khôn lường.

Kho tàng di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh và di sản văn hoá phi vật thể mà tiền nhân để lại là một loại tài sản to lớn và quý giá, một nguồn lực cho phát triển bền vững. Thế hệ chúng ta ngày hôm nay có trách nhiệm bảo tồn và phát huy hiệu quả những giá trị di sản vào sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá – xã hội ngày hôm nay và chuyển giao tài sản đó cho các thế hệ mai sau. Đó chính là phát triển bền vững.

– Nhóm 4: Xác định trên lược đồ vị trí phân bố các di tích cấp quốc gia đặc biệt và cấp quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh và rút ra nhận xét. Phân tích những “giá trị nổi bật toàn cầu” của các di sản thiên nhiên đã được UNESCO ghi danh.

Có 4 “giá trị nổi bật toàn cầu” của các di sản thiên nhiên đã được UNESCO ghi danh là:

– Chứa đựng các hiện tượng thiên nhiên siêu việt hay các khu vực có vẻ đẹp thiên nhiên khác thường và tầm quan trọng thẩm mĩ;

– Là những ví dụ nổi bật đại diện cho những giai đoạn quan trọng của lịch sử trái đất, bao gồm cả việc phản ánh đời sống, các quá trình địa chất lớn đang tiếp diễn trong sự phát triển của các địa mạo, hay những đặc điểm địa chấn và địa hình lớn;

– Là những ví dụ nổi bật đại diện cho các quá trình sinh thái và sinh vật trong sự tiến hoá và phát triển của các hệ sinh thái trên mặt đất, trong nước ngọt, nước biển và ven biển và các cộng đồng động – thực vật;

– Chứa đựng các môi trường sinh sống thiên nhiên quan trọng và có ý nghĩa nhất đối với việc bảo tồn tại chỗ đa dạng sinh học, kể cả những nơi chứa đựng các giống loài bị đe doạ có giá trị nổi bật toàn cầu xét dưới góc độ khoa học hoặc bảo tồn.

1. Phong Nha – Kẻ Bàng được ví như một bảo tàng địa chất khổng lồ có giá trị và mang ý nghĩa toàn cầu. Các giai đoạn kiến tạo quan trọng và các pha chuyển động đứt gãy, phôi tảng, uốn nếp của vỏ trái đất từ 400 triệu năm trước đã tạo ra các dãy núi trùng điệp và các bồn trầm tích bị sụt lún. Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng ẩn chứa bao điều bí ẩn của tự nhiên với một hệ thống hang động hùng vĩ như những lâu đài lộng lẫy trong lòng núi đá vôi được tạo tác từ hàng triệu năm trước. Tại đây, vào tháng 4 năm 2009, đoàn thám hiểm thuộc Hiệp hội Hang động Hoàng gia Anh đã phát hiện và công bố hang Sơn Đoòng là hang động lớn nhất thế giới (cao 200m, rộng 150m, dài ít nhất 8,5km). Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng còn có hệ thống động thực vật đa dạng, trong số đó có nhiều loài quý hiếm nằm trong Sách đỏ Việt Nam và Sách đỏ thế giới.



Hình 7. Động Phong Nha – Kẻ Bàng

2. Vịnh Hạ Long: Vùng Di sản được UNESCO công nhận có diện tích 434 km² gồm 775 đảo, như một hình tam giác với ba đỉnh là đảo Đầu Gỗ (phía Tây), hồ Ba Hầm (phía Nam) và đảo Cống Tây (phía Đông). Đây là nơi chứa đựng những dấu tích quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển lịch sử Trái Đất, là cái nôi cư trú của người Việt cổ, đồng thời là tác phẩm nghệ thuật tạo hình vĩ đại của thiên nhiên với sự hiện diện của hàng nghìn đảo đá muôn hình vạn trạng cùng nhiều hang động kì thú tạo thành một quần thể vừa sinh động vừa huyền bí.

Vịnh Hạ Long nổi bật với hệ thống đảo đá và hang động tuyệt đẹp. Đảo ở Hạ Long có hai dạng là đảo đá vôi và đảo phiến thạch, tập trung ở vùng phía Đông Nam vịnh Bái Tử Long và vùng phía Tây Nam vịnh Hạ Long. Quá trình Cacxto bào mòn, phong hoá tạo ra một Hạ Long độc nhất vô nhị trên thế giới.

Bên cạnh đó, vịnh Hạ Long còn là nơi tập trung đa dạng sinh học cao với những hệ sinh thái điển hình cùng hàng nghìn loài động thực vật phong phú, đa dạng. Nơi đây còn gắn liền với những giá trị văn hoá – lịch sử hào hùng của dân tộc. Không chỉ là di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận 2 lần (năm 1994 và 2000), vịnh Hạ Long còn được bình chọn là một trong 7 kì quan thiên nhiên thế giới mới và luôn nằm trong danh sách những vịnh đẹp nhất trên thế giới cho đến nay.

III. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Mục tiêu:

- Củng cố kiến thức căn bản; kỹ năng thực hành và khả năng vận dụng kiến thức.
- Phát triển NL thực hành, khả năng vận dụng kiến thức và trải nghiệm thực tế của HS.
- Bước đầu vận dụng được một số phương pháp cơ bản của sử học thông qua các bài tập cụ thể (ở mức độ đơn giản).

2. Tổ chức hoạt động:

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV tổ chức cho HS hoạt động, củng cố và chiếm lĩnh kiến thức thông qua việc lồng ghép các bài tập luyện tập trong từng mục của chuyên đề
 - a. Tại sao nói: "Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam"?**
 - b. Từ tiêu chí phân loại và xếp hạng di sản, em hãy lập bảng thống kê về một số di sản được giới thiệu trong bài học theo các gợi ý sau:**

TT	TÊN DI SẢN	ĐỊA ĐIỂM (TỈNH)	LOẠI HÌNH DI SẢN	GIÁ TRỊ NỔI BẬT
1	?	?	?	?
2	?	?	?	?
3	?	?	?	?
4	?	?	?	?

c. Em hiểu mục tiêu phát triển bền vững trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá như thế nào?

d. Theo em, nhà trường có vai trò như thế nào trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá.

– Tại sao nói: "Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam"?

Lịch sử và văn hoá Việt Nam không chỉ được lưu giữ trong sử sách, mà còn hiện diện qua hàng vạn di tích lịch sử – văn hoá và kho tàng di sản văn hoá phi vật thể với những giá trị vật chất, tinh thần, văn hoá – nghệ thuật, khoa học to lớn. Di tích lịch sử – văn hoá hiện diện

trước chúng ta như là một dấu mốc, ẩn chứa dưới cái vỏ vật chất là giá trị tinh thần to lớn mà ở đó, thế hệ ngày hôm nay có thể nhận biết và học hỏi được từ trong đó những chỉ dẫn về chặng đường phát triển của lịch sử, của đất nước, những truyền thống quý báu, những kinh nghiệm thành công và hạn chế của lịch sử, sự hy sinh, những tấm gương về lòng yêu nước, chống ngoại xâm, giàu nghĩa khí, tận trung với nước với dân, những bậc hiền tài,... Chúng ta có thể học hỏi được từ trong kho tàng di sản văn hoá phi vật thể đồ sộ những giá trị về lịch sử, những bài học quý giá về cách ứng xử, những truyền thống tốt đẹp (truyền thống yêu quê hương, đất nước, "uống nước nhớ nguồn", chống áp bức, chống ngoại xâm, giàu nghĩa khí, tôn vinh việc học hành, truyền thống khéo tay hay nghề, nếp sống thanh lịch...); những tri thức sâu sắc và phong phú về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá nghệ thuật; những tập tục, sự phong phú về đời sống tâm linh đậm tính nhân văn và bản sắc dân tộc... Đó chính là những chất liệu sống động, có tính kết dính ở tầm sâu, có tính lan tỏa và hội tụ để tạo thành một nguồn lực cho mỗi người, cho phát triển bền vững.

Luật Di sản văn hoá đã xác định: Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta. Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) đã chỉ rõ: Di sản văn hoá là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hoá. Tại Hướng dẫn thực hiện Công ước Di sản thế giới, UNESCO cũng xác định: Di sản văn hoá và thiên nhiên là những tài sản vô giá và không thể thay thế được, không chỉ của một dân tộc, mà còn là của nhân loại nói chung. Bất kì di sản nào trong số đó nếu biến mất, do xuống cấp hoặc bị huỷ hoại, cũng sẽ làm nghèo đi kho tàng di sản của tất cả các dân tộc trên thế giới.

Di sản văn hoá Việt Nam kết tinh trái tim và khối óc của nhiều thế hệ, truyền lại từ đời này qua đời khác. Tìm về các di sản văn hoá là tìm về cội nguồn của tổ tiên, của hồn thiêng dân tộc. Đất nước Việt Nam tự hào với "kho báu" di sản khổng lồ cả về vật thể và phi vật thể. Đó là tài sản vô giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, vì vậy trách nhiệm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá thuộc về từng cá nhân, cộng đồng, của các thế hệ hôm nay và mai sau.

– Từ tiêu chí phân loại và xếp hạng di sản, em hãy lập bảng thống kê về một số di sản được giới thiệu trong bài học theo các gợi ý: HS tự làm theo kiến thức thu nhận sau chuyên đề, GV có thể đánh giá bằng bảng tiêu chí.

– Em hiểu mục tiêu phát triển bền vững trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá như thế nào?

Một là, con người là trung tâm, là mục tiêu của phát triển bền vững.

Xu hướng chung của thế giới ngày nay là hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, cả vật thể và phi vật thể, phải hướng tới cộng đồng hiện đang sống trong khu vực di sản và cộng đồng là du khách đến tham quan di sản. Trong cái vỏ vật chất của di tích lịch sử – văn hoá đều hàm chứa những giá trị to lớn về di sản văn hoá phi vật thể, mà cộng đồng chính là người sở hữu, bảo tồn, trao truyền và thực hành di sản. Trong Công ước UNESCO 2003 về Bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể đã ghi nhận rằng, Các cộng đồng, đặc biệt là các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc bảo vệ, duy trì, thực hành và tái tạo di sản văn hoá phi vật thể, từ đó làm giàu thêm sự đa dạng văn hoá và tính sáng tạo của con người.

Di tích lịch sử – văn hoá đến từ quá khứ, nhưng không đơn thuần chỉ là quá khứ mà phải mang hơi thở của thời đại, phải thực sự trở thành một bộ phận hữu cơ của đời sống đương đại. Việc bảo tồn và phát huy giá trị kho tàng di sản này chính là sự đóng góp cho phát triển bền vững. Trong quá trình triển khai các dự án bảo tồn di sản, cần đặt ra nhiệm vụ nâng cao nhận thức và sự hiểu biết về giá trị của di tích cho cộng đồng sở tại để cộng đồng tham gia có trách nhiệm vào công tác bảo vệ; đào tạo tại chỗ những người dân có tay nghề, có kiến thức hiểu biết về di tích trực tiếp tham gia vào hoạt động bảo tồn hoặc hướng dẫn du khách tham quan di tích, thực hành các trải nghiệm du lịch sinh thái; đồng thời khuyến khích cộng đồng tạo ra những sản phẩm đặc thù, riêng có của địa phương để phục vụ du khách, thông qua đó góp phần nâng cao đời sống người dân sở tại. Cần có cơ chế chia sẻ lợi ích với cộng đồng từ hoạt động bảo tồn và khai thác các nguồn tài nguyên, tạo điều kiện cho người dân tham gia vào các hoạt động phát triển đa dạng sinh học, tạo công ăn việc làm cho cộng đồng sống trong khu vực di sản.

Hai là, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên không thể tái tạo.

Di tích lịch sử – văn hoá cũng là một loại “tài nguyên” không thể tái tạo. Điều cốt lõi trong hoạt động bảo tồn di tích là bằng nhiều giải pháp kĩ thuật cổ truyền và khoa học – công nghệ hiện đại giữ cho được “yếu tố gốc cấu thành di tích” (theo từ ngữ của Luật Di sản văn hoá Việt Nam), hay “tính xác thực”, “tính toàn vẹn”, “Giá trị nổi bật toàn cầu” của di sản (theo từ ngữ của Công ước UNESCO 1972 về Bảo vệ Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới) nhằm bảo tồn và khai thác giá trị di tích một cách căn cơ, có trách nhiệm vì sự phát triển

bền vững kinh tế – xã hội, không chỉ cho ngày hôm nay, mà còn gìn giữ được loại “tài nguyên không thể tái tạo” này để chuyển giao cho các thế hệ mai sau.

Tuyên bố toàn cầu về đa dạng văn hóa của UNESCO nêu rõ: Di sản ở mọi hình thức của nó phải được bảo tồn, phát huy và truyền thụ cho các thế hệ tương lai như là cơ sở dữ liệu lưu lại kinh nghiệm và những khát vọng của con người, nhằm tăng cường tính sáng tạo với tất cả sự đa dạng của nó và truyền cảm hứng cho cuộc đối thoại giữa các nền văn hóa.

Mỗi loại hình di sản văn hóa cần có cách tiếp cận và phương pháp bảo tồn đặc thù, nhưng chắc chắn không thể thiếu phương pháp nghiên cứu liên ngành, thậm chí xuyên ngành. Hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa không chỉ được hưởng lợi từ kết quả nghiên cứu về khoa học xã hội (sử học, khảo cổ học, dân tộc học, Hán Nôm, văn hóa dân gian, mĩ thuật, kiến trúc,...), mà nhiều ngành khoa học tự nhiên (vật lí, hoá học, sinh học, địa chất, xây dựng,...) cũng góp phần không nhỏ. Bởi vậy, để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dưới tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu, những tổ chức trực tiếp quản lý di sản cần chủ động xây dựng các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học có tính liên ngành, tìm ra các giải pháp khoa học nhằm hạn chế tác hại của thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu một cách có hiệu quả để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vì sự phát triển bền vững.

Bà là, hạn chế tác hại của thiên tai, chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng.

Một đặc điểm nổi bật của di tích lịch sử – văn hóa ở nước ta là rất đa dạng, phong phú về mặt loại hình (đình, đền, chùa, miếu, thành quách, lăng tẩm, đền tháp, cung điện, nhà cổ, di tích cách mạng, kháng chiến,...) và về chất liệu (gạch, đá, gỗ, tre, nứa, lá,...), trong đó, tuyệt đại đa số là chất liệu hữu cơ, rất dễ bị biến dạng, nấm mốc, mối mọt, hư hỏng, xuống cấp, sụp đổ do thời tiết nhiệt ẩm, mưa bão, lũ lụt, đặc biệt là sự biến đổi khí hậu trong nhiều năm gần đây. Việt Nam là quốc gia có chiều dài bờ biển khoảng gần 3.500 km cùng với hơn 2 773 hòn đảo lớn, nhỏ. Dọc bờ biển và trên một số hòn đảo có rất nhiều nền văn hóa khảo cổ học nổi tiếng và những con tàu cổ đã và chưa được khai quật ở vùng biển nước ta,... là minh chứng sống động cho sự phát triển của hoạt động giao thương kinh tế, văn hóa của nước ta với nhiều nước Á – Âu từ rất sớm; những di tích lịch sử về sự nghiệp xây dựng và bảo vệ nền độc lập dân tộc; nhiều danh lam thắng cảnh và khu dự trữ sinh quyển nổi tiếng được UNESCO ghi danh,... cũng đang đặt ra nhiệm vụ bảo tồn trước sự biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Nhiệm vụ bảo tồn, kéo dài “tuổi thọ” di tích lịch sử – văn hoá – một loại “tài nguyên không thể tái tạo” trong điều kiện biến đổi khí hậu khó lường như hiện nay là một thách thức to lớn đối với thế hệ chúng ta ngày hôm nay. Bên cạnh việc áp dụng những kinh nghiệm, phương pháp bảo tồn truyền thống và ứng dụng phương pháp khoa học – công nghệ hiện đại, cần nghiên cứu triển khai số hoá dữ liệu về di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh để có thể khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu mở phục vụ công tác quản lí, nghiên cứu và trao đổi kinh nghiệm trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản.

Bốn là, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

Việt Nam được xếp vào loại có tính đa dạng sinh học cao. Trong số các di sản thiên nhiên có 3 di sản được UNESCO ghi danh là Di sản thiên nhiên thế giới: Vịnh Hạ Long được ghi danh 2 lần (lần thứ nhất – năm 1994 về vẻ đẹp, lần thứ hai – năm 2000 về địa chất địa mạo, và hiện nay thành phố Hải Phòng đang cùng với tỉnh Quảng Ninh xây dựng hồ sơ trình UNESCO ghi danh Vịnh Hạ Long – Quần đảo Cát Bà là Di sản thế giới về đa dạng sinh học). Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng cũng được UNESCO ghi danh 2 lần (lần thứ nhất – năm 2003 về địa chất địa mạo, lần thứ hai – năm 2015 về đa dạng sinh học). Quần thể danh thắng Tràng An gồm 3 bộ phận hợp thành giá trị nổi bật toàn cầu là giá trị về địa chất địa mạo – cảnh quan, giá trị rừng nguyên sinh đặc dụng Hoa Lư và giá trị lịch sử – văn hoá. Việt Nam còn có các khu dự trữ sinh quyển quốc gia được UNESCO ghi danh, các khu di sản thiên nhiên của ASEAN,...

Năm là, tăng cường NL quản lí và phát triển nguồn nhân lực phát triển bền vững.

Mục tiêu hướng tới của việc xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh là xây dựng đội ngũ cán bộ quản lí và chuyên môn có tính chuyên nghiệp cao, một đội ngũ thợ lành nghề được trang bị và nắm vững những quy định của Luật Di sản văn hoá và những văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, cũng như những quy định của Công ước và Hiến chương quốc tế về Di sản thế giới.

Do đặc điểm và tính đặc thù của nguồn nhân lực tham gia hoạt động quản lí, bảo tồn di sản là tính đa nguồn về các lĩnh vực mà người học đã được đào tạo tại các trường đại học (kiến trúc, xây dựng, vật lí, hoá học, tin học, sử học, văn hoá học, mĩ thuật, nhân học, khảo cổ học, sinh học, văn hoá dân gian,...), nghệ nhân, thợ lành nghề, nên chương trình học, cách học, thời gian học phải được thiết kế một cách khoa học. Hết sức chú ý đào tạo thợ lành nghề truyền thống phục vụ công tác bảo tồn di tích, kỹ năng thực hành, hướng dẫn và

trao đổi trực tiếp với người học tại di tích (“hội thảo đầu bờ”); sử dụng hiệu quả các trang thiết bị hiện đại vào công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

(*Lược trích theo GS.TSKH. Lưu Trần Tiêu: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vì sự phát triển bền vững, Kí yếu Hội thảo khoa học Di sản văn hóa với Chiến lược phát triển bền vững, Hà Nội, 2017*)

– Theo em, nhà trường có vai trò như thế nào trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa?

– Những giá trị sáng tạo của con người trải qua nhiều thế hệ hình thành văn hóa. Con người luôn luôn có ý thức giữ gìn văn hóa như giữ gìn chính sự sống của mình. Bởi vậy, bảo tồn và phát triển văn hóa trở thành nhu cầu chính đáng, là quyền sống của con người.

– Giáo dục công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa cho HS trong các trường phổ thông gắn kết học với thực hành, hình thành nhân cách, phát triển lòng yêu nước và ý thức dân tộc. Việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa có thể được thực hiện thông qua việc tích hợp trong các môn học Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật và các chương trình hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp.

– Các phương pháp được sử dụng phổ biến là: tổ chức các hoạt động trải nghiệm, tham quan, khảo sát tìm hiểu thực tế tại các di sản; tổ chức các hoạt động giáo dục kĩ năng sống cho HS như sưu tầm ca dao, dân ca các dân tộc, tìm hiểu về các loại nhạc cụ dân tộc, học cách sử dụng một số loại nhạc cụ dân tộc, tìm hiểu văn hóa ẩm thực của các dân tộc trên đất nước Việt Nam, tổ chức lễ hội các dân tộc trên đất nước Việt Nam, tổ chức các hội thi bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, hội diễn văn nghệ, thi trình diễn trang phục dân tộc, trưng bày bản sắc văn hóa của các dân tộc, thực hành các nghề thủ công truyền thống, liên hoan văn nghệ và trò chơi dân gian.

– Đối với giáo dục phổ thông, các trường học có thể giáo dục công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa thông qua chương trình giáo dục địa phương, tích hợp vào các môn học, tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với thực tế của từng trường học, giới thiệu các di sản văn hóa tiêu biểu (làn điệu dân ca, trò chơi dân gian,...) cho HS trong các hoạt động tập thể, ngoại khoá.

– Thực hiện tốt việc huy động sự tham gia của cộng đồng đối với hoạt động giáo dục thông qua việc mời các trí thức địa phương, nghệ nhân, nghệ sĩ, người có uy tín trong cộng đồng tham gia hoạt động truyền dạy văn hóa truyền thống cho HS của nhà trường, xây dựng mô hình “Trường học gắn với di sản văn hóa”; “Trải nghiệm học tập tại di sản”, “Đưa bảo tàng về trường học”, qua đó giáo dục HS biết trân trọng những giá trị văn hóa của dân tộc; bồi đắp tình yêu quê hương, đất nước và tấm lòng biết ơn công đức tổ tiên, từ đó biết nỗ lực học tập để xứng đáng với truyền thống của cha ông.

– Xây dựng nếp sống văn hoá trong trường theo nét đẹp phong tục tập quán của các dân tộc trên đất nước Việt Nam (trang phục, giao tiếp, ứng xử...). Việc giữ gìn bản sắc văn hoá cũng đến từ những hành động vô cùng nhỏ bé: Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, mặc áo dài trong những ngày lễ lớn của đất nước...

– Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền bằng nhiều hình thức để GV, HS có thông tin về ý thức tự giác trong công tác bảo tồn, giữ gìn và phát triển văn hoá của dân tộc, phát huy di sản văn hoá gắn với quảng bá du lịch. Từ đó khơi dậy lòng tự hào của mỗi dân tộc đối với di sản văn hoá, ý thức giữ gìn, bảo tồn văn hoá truyền thống của dân tộc, kế thừa và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống gắn với tiếp thu những giá trị tiến bộ trong văn hoá của các dân tộc khác.

– Tổ chức các buổi triển lãm, toạ đàm, hội thi trang phục truyền thống và thuyết minh về trang phục truyền thống, tìm hiểu tinh hoa ẩm thực Việt, các làn điệu dân ca, dân vũ, các trò chơi dân gian vào hoạt động dự án, trải nghiệm,... của bộ môn, làm phong phú cách thức dạy học qua di sản văn hoá. Qua đó, giúp HS có điều kiện giao lưu, học hỏi, nâng cao ý thức giữ gìn, trân trọng những nét đẹp truyền thống của dân và nỗ lực học tập tốt, để sau này đóng góp công sức xây dựng quê hương.

– Mỗi trường nhận chăm sóc, tôn tạo một di sản văn hoá ở địa phương, gắn kết di sản địa phương với trường học, kết nối di sản với HS (đã triển khai ở Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Vận dụng:

a. Chọn một di sản văn hoá vật thể hoặc phi vật thể đã được xếp hạng và thuyết minh những đặc điểm, giá trị của di sản ấy.

Tùy HS lựa chọn và giới thiệu, phải làm nổi bật được đặc điểm giá trị của di sản..

b. Thực hiện các dự án trải nghiệm thực tế về công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Dự án 1. Lập kế hoạch bảo tồn một di sản văn hoá gắn với cộng đồng nơi em sống.

Dự án 2. "Hành trình về với cội nguồn" – trong vai một hướng dẫn viên du lịch, em hãy thiết kế một chuyến tham quan, giới thiệu, khám phá giá trị của các di tích lịch sử – văn hoá ở quê hương em.

Dự án 3. "Kết nối di sản" – khám phá và trải nghiệm các di sản văn hoá có giá trị kết nối và giao lưu (chọn một trong các di sản sau: Hoàng thành Thăng Long, Thánh địa Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An,...).

GV có thể tổ chức hoạt động theo chủ đề bắt buộc hoặc cho các nhóm bắt thăm/tự chọn các dự án hoặc tổ chức "đầu thầu dự án". HS lựa chọn và giới thiệu tùy theo sở thích, theo địa phương hoặc theo sự hướng dẫn của GV.

c. Tổ chức các hội thi, trải nghiệm các loại hình nghệ thuật truyền thống thuộc di sản văn hoá phi vật thể được UNESCO ghi danh (Ví dụ: Quan họ Bắc Ninh, hát Xoan, hát Then, Đờn ca tài tử Nam Bộ,...)

GV tổ chức thành hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp theo kế hoạch của tổ chuyên môn và nhà trường.

CHUYÊN ĐỀ 3

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ

A. KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HS HỌC VỀ:

- Các mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam thời Lý – Trần, Lê sơ và Nguyễn.
- Nội dung cơ bản của các bộ luật cổ: *Quốc triều hình luật*, *Hoàng Việt luật lệ*.
- Hoàn cảnh ra đời, đặc điểm, tính chất và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Nội dung cơ bản của các bản hiến pháp năm 1946, 1992 và 2013. Hiểu được những điểm mới của bản *Hiến pháp năm 2013*.

HS HỌC ĐỂ: Phát triển các NL, PC.

1. NL tìm hiểu lịch sử

- Hiểu được các mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam thời Lý – Trần, Lê sơ và thời Nguyễn.
- Hiểu biết những nội dung cơ bản của các bộ luật cổ: *Quốc triều hình luật*, *Hoàng Việt luật lệ*.
- Nêu được hoàn cảnh ra đời, đặc điểm, tính chất và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Nêu được nội dung cơ bản của các bản hiến pháp năm 1946, 1992 và 2013. Hiểu được những điểm mới của bản *Hiến pháp năm 2013*.

2. NL nhận thức và tư duy lịch sử

- Phân tích được các mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam thời Lý – Trần, Lê sơ và thời Nguyễn.
 - Phân tích được các điểm tiến bộ của các bộ luật cổ: *Quốc triều hình luật*, *Hoàng Việt luật lệ*.
 - Phân tích được hoàn cảnh ra đời, đặc điểm, tính chất và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 - Nêu được những điểm chung của các bản hiến pháp năm 1946, 1992 và 2013.
- Phân tích được những điểm mới của bản *Hiến pháp năm 2013*.

3. NL vận dụng kiến thức, kĩ năng

– Biết vận dụng những kiến thức đã học để bảo vệ, phát huy những ưu điểm trong bộ máy nhà nước và pháp luật của dân tộc.

4. Củng cố và phát triển các PC

– Trách nhiệm: nêu cao ý thức trách nhiệm góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

– Yêu nước: biết trân trọng những thành tựu xây dựng nhà nước và pháp luật của dân tộc.

– Trách nhiệm: nêu cao ý thức trách nhiệm góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

B. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC PHÁT TRIỂN NL CHO HS

Đây là gợi ý tổ chức các hoạt động có trong SGK, GV phải tự xây dựng thêm các hoạt động khác để đáp ứng được mục tiêu của bài.

I. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

(Có rất nhiều cách để bắt đầu giờ học, GV có thể xem đề nghị dưới là một gợi ý)

► Mục đích:

- Khơi dậy hứng thú học tập cho HS, tạo không khí vui vẻ khám phá bài mới và chuyển giao nhiệm vụ học tập.
- Phát triển NL thực hành, khả năng vận dụng kiến thức và trải nghiệm thực tế của HS.
- **Gợi ý 1:** GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK để vào bài.
- **Gợi ý 2:** Sử dụng hình 3.1 Quốc huy nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà để vào bài.

► GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:

GV tổ chức cho HS sinh hoạt nhóm đôi hoặc cá nhân, nêu các câu hỏi cho HS thảo luận và trả lời.– Quốc huy là gì? Quốc huy được sử dụng như thế nào?

– Ai là tác giả chế tạo Quốc huy nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà? Ý nghĩa của các biểu tượng trên Quốc huy là gì?

► Gợi ý trả lời:

– Quốc huy “Huy hiệu của Quốc gia”, một trong những biểu tượng của một nhà nước. Quốc huy là một biểu tượng thể hiện chế độ, hình ảnh đặc trưng của nhà nước đó. Quốc huy thường được sử dụng trên các ấn phẩm quốc gia như tiền tệ, hộ chiếu, giấy tờ

– Họa sĩ Bùi Trang Chước vẽ và họa sĩ Trần Văn Cẩn chỉnh sửa. Ý nghĩa của các biểu tượng trên Quốc huy Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là gì?

+ Hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng 5 cánh tượng trưng cho cờ Tổ quốc, cho lịch sử cách mạng của dân tộc Việt Nam và tiền đồ xán lạn của quốc gia.

+ Bông lúa vàng bao quanh tượng trưng cho nông nghiệp, bánh xe răng tượng trưng cho công nghiệp và chính giữa, phía dưới là dòng chữ tên nước “Việt Nam Dân chủ Cộng hoà”

GV kết luận: Từ khi giành độc lập ở thế kỉ X đến nay, Việt Nam đã trải qua các giai đoạn nhà nước phong kiến rồi nhà nước dân chủ với hệ thống tổ chức có mô hình, đặc điểm khác nhau như thế nào? Phương thức quản lý ra sao? Chúng ta cùng tìm hiểu qua chuyên đề “NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ”.

II. HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ KIẾN THỨC VÀ PHÁT TRIỂN NL

HOẠT ĐỘNG 1. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1858

1. Mục tiêu:

– Quan sát các hình 3.3, 3.4, 3.6 trong sách chuyên đề trang 44, 46, 47, tìm hiểu các mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam thời Lý – Trần, Lê sơ và thời Nguyễn.

– Hiểu rõ các khái niệm: chế độ quân chủ quý tộc, quân chủ chuyên chế quan liêu, quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền.

– Phân tích được các mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam thời Lý – Trần, Lê sơ và thời Nguyễn. Qua đó so sánh tìm ra điểm chung và khác biệt để thấy được quá trình củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền.

– HS tìm hiểu những nội dung cơ bản trong 2 bộ luật tiêu biểu của nhà nước phong kiến là *Quốc triều hình luật* (thời Lê sơ) và *Hoàng Việt luật lệ* (thời Nguyễn). So sánh 2 bộ luật để nhận thức được điểm tiến bộ của mỗi bộ luật.

– Phân tích được các điểm tiến bộ của các bộ luật cổ: Quốc triều hình luật, Hoàng Việt luật lệ.

– Trân trọng, biết kế thừa những thành tựu xây dựng nhà nước và pháp luật thời phong kiến.

– Biết vận dụng kiến thức đã học để đánh giá những thành tựu, hạn chế của bộ máy nhà nước và pháp luật thời quân chủ, chỉ ra những giá trị tích cực, tiến bộ có thể kế thừa trong hiện tại.

2. Tổ chức hoạt động:

– GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS chuẩn bị bài ở nhà theo 3 nhóm, mỗi nhóm điền sẵn câu trả lời vào ô số 1 và 2 (K, W) trong phiếu học tập số 1.

- **Nhóm 1:** Tìm hiểu về nhà nước và pháp luật thời Lý – Trần

K: Nhà nước thời Lý – Trần tổ chức như thế nào? Tiến hành tuyển chọn quan lại như thế nào? Thời Lý – Trần bảo vệ nhà nước và giai cấp thống trị bằng cách nào?

W: Thể chế nhà nước thời Lý – Trần là thể chế gì? Thể chế này kết hợp các nguyên tắc gì? Em có biết gì về các bộ luật tiêu biểu của thời Lý – Trần?

- **Nhóm 2:** Tìm hiểu về nhà nước và pháp luật thời Lê sơ

K: Nhà nước thời Lê sơ tổ chức như thế nào? Tiến hành tuyển chọn quan lại như thế nào?
Thời Lê sơ bảo vệ nhà nước và giai cấp thống trị bằng cách nào?

W: Thể chế nhà nước thời Lê sơ là thể chế gì? Thể chế này có những đặc điểm gì? Em biết gì về vua Lê Thánh Tông và bộ luật Hồng Đức?

- **Nhóm 3:** Tìm hiểu về nhà nước và pháp luật thời Nguyễn

K: Nhà nước thời Nguyễn tổ chức như thế nào? Bộ máy nhà nước Trung ương và địa phương thời Nguyễn khác thời Lý – Trần và Lê sơ như thế nào? Thời Nguyễn đã bảo vệ quyền lực của nhà vua và giai cấp thống trị như thế nào?

W: Thể chế nhà nước thời Nguyễn là thể chế gì? Thể chế này có những đặc điểm gì? Em biết gì về Bộ Hoàng Việt luật lệ?

Đây là bước quan trọng quyết định thành công của kĩ thuật, nếu HS không điền vào ô này, kĩ thuật sẽ thất bại.

GV thu phiếu học tập số 1 đã chuẩn bị ô K,W ở nhà, tìm hiểu nhanh những kiến thức HS đã biết và chưa biết về bài học.

– **Phần tính chất và đặc điểm nhà nước** có thể dùng 2 câu hỏi trong sách chuyên đề để tìm hiểu đặc điểm, tính chất của các nhà nước thời Lý – Trần, Lê sơ.

• Theo em, vì sao lại khẳng định bộ máy nhà nước thời Lý – Trần mang tính chất quân chủ quý tộc?

• Qua nội dung bài học và “Dụ hiệu định quan chế của vua Lê Thánh Tông năm 1471”, em có nhận xét gì về đặc điểm và tính chất của bộ máy nhà nước thời Lê sơ?

– **Phần về cơ cấu nhà nước** có thể dùng các hình 3.3, 3.4, 3.6 để HS thấy sự giống nhau và khác biệt trong phân cấp từ trung ương đến địa phương của các triều đại phong kiến qua các câu hỏi:

• Sự phân tầng trung ương của thời Lê sơ và thời Nguyễn khác thời Lý – Trần ở điểm nào? (→ không còn cấp quan đại thần). Điểm này thể hiện điều gì? → Mức độ tập trung quyền lực vào nhà vua ngày càng cao.

• Các cấp ở địa phương thời Lý – Trần và thời Nguyễn có mấy bậc? Điểm giống nhau trong các cấp địa phương của 3 triều đại là gì? Ý nghĩa của điểm giống nhau đó là gì? → Cấp cơ sở đều là cấp xã. Từ đó vấn đề quyền tự trị làng xã ảnh hưởng đến sự tập trung quyền lực vào tay vua. Có thể cho HS bình luận câu “Phép vua thua lệ làng”.

– **Phần về sự thay đổi quyền lực của nhà vua** có thể dùng hình 3.2 và hình 3.5 để làm rõ câu hỏi: Ấn triện và mũ thượng triều của vua triều Nguyễn thể hiện điều gì?

→ GÓI Ý: 2 vật đó thể hiện quyền lực của nhà vua. Triều Nguyễn là thời kì quyền lực chuyên chế của nhà vua và tính tập quyền trung ương đạt cao độ.

L: Có thể lập bảng so sánh như sau: hãy tìm những điểm giống và khác biệt của hai bộ luật Hồng Đức và Gia Long.

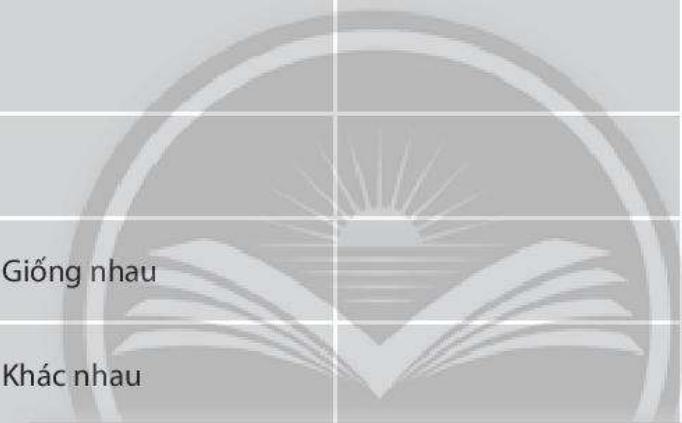
PHÁP LUẬT	HOÀNG TRIỀU LUẬT LỆ	HOÀNG VIỆT LUẬT LỆ
Nội dung cơ bản	?	?
Đối tượng bảo vệ	?	?
Điểm tiến bộ	?	?
Nhận xét	?	?

H: Qua các hoạt động và 2 bảng so sánh, em hiểu thế nào về thể chế quân chủ quý tộc, quân chủ chuyên chế quan liêu, quân chủ chuyên chế tập quyền? Tính chất bộ máy nhà nước thời phong kiến thay đổi như thế nào? Những điểm tiến bộ của 2 bộ luật Hồng Đức và Gia Long có ảnh hưởng thế nào cho đến nay?

HS hoàn thành 2 ô **K, W** trước ở nhà. Hai ô **L, H** sẽ hoàn thành trong quá trình học tập chủ đề.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

	CÂU HỎI	HS ĐIỀN THÔNG TIN
LEARN	Hãy lập bảng so sánh để tìm điểm khác biệt trong bộ máy nhà nước và pháp luật của thời Lý – Trần, Lê sơ, Nguyễn.	HS viết những điểm khác biệt trong bộ máy nhà nước và pháp luật của các triều đại phong kiến.
HOW	Qua các hoạt động và 2 bảng so sánh, em hiểu thế nào về thể chế quân chủ quý tộc, quân chủ chuyên chế quan liêu, quân chủ chuyên chế tập quyền? Tính chất bộ máy nhà nước thời phong kiến thay đổi như thế nào? Những điểm tiến bộ trong hai bộ luật Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ có để lại giá trị gì trong hoạt động xây dựng pháp luật hiện nay?	<ul style="list-style-type: none"> – Sau khi học xong chủ đề, HS hiểu được giá trị của sự phát triển các mô hình nhà nước đồng thời có thể trình bày mức độ vận dụng những điểm tiến bộ của các bộ luật thời phong kiến cho hiện tại. – Trả lời được các câu hỏi hoạt động trong SGK.

NHÀ NƯỚC	LÝ – TRÂN	LÊ SƠ	NGUYỄN
Tính chất			
Nền tảng tư tưởng			
Đặc điểm			
Cơ cấu			
Hệ thống quan lại			
Quyền lực của vua			
Vị trí của làng xã			
Kết luận	Giống nhau  Khác nhau		

HOẠT ĐỘNG 2. NHÀ NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA VÀ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Mục tiêu:

- Nêu và phân tích được hoàn cảnh ra đời, đặc điểm, tính chất và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Trân trọng những thành tựu xây dựng nhà nước của dân tộc và nêu cao ý thức trách nhiệm góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.
- Vận dụng những kiến thức đã học để góp phần tuyên truyền, vận động gia đình và cộng đồng tham gia vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở địa phương.

2. Tổ chức hoạt động:

► **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:** GV sử dụng kĩ thuật mảnh ghép, chia HS thành 4 nhóm chuyên gia, hướng dẫn các nhóm căn cứ tài liệu đã chuẩn bị, thảo luận về các vấn đề sau:

– Nhóm 1: Khai thác hình 3.10 và 3.15 để tìm hiểu bối cảnh lịch sử và ý nghĩa sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bối cảnh lịch sử có ảnh hưởng như thế nào đến thực hiện vai trò của nhà nước qua hai giai đoạn phát triển?

– Nhóm 2: Lập bảng so sánh để hiểu rõ vai trò chủ yếu của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có gì khác với nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam? Vì sao có sự khác biệt đó?

– Nhóm 3: Khai thác hình 3.12, 3.13, 3.14 để đánh giá việc mở rộng quan hệ ngoại giao, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới của nhà nước Việt Nam có tác động như thế nào đến sự phát triển của công cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và xây dựng phát triển đất nước của nhân dân Việt Nam?

– Nhóm 4: Khai thác các hình 3.16, 3.17, 3.18 để nhận định những thành tựu nổi bật của công cuộc Đổi mới dưới vai trò điêu hành, quản lí của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tác động thế nào đến quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam?

► Gợi ý trả lời:

– Nhóm 1: Cả 2 nhà nước đều ra đời sau quá trình lâu dài đấu tranh giải phóng dân tộc và tiến tới xây dựng nhà nước dân chủ. Điểm khác biệt là Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà giành được độc lập dân tộc từ tay quân phiệt Nhật, mở ra kỉ nguyên độc lập tự do. Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ không công nhận nền độc lập đó nên nhân dân Việt Nam phải bước vào 2 cuộc kháng chiến suốt 30 năm để giải phóng đất nước, bảo vệ nền độc lập, thống nhất của dân tộc. Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời đã hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước, đưa cả nước bước sang giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều này đã tạo điều kiện cho cả dân tộc bước vào thời kì xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đổi mới toàn diện để mạnh mẽ hội nhập quốc tế.

– Nhóm 2: Do bối cảnh ra đời nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thực hiện vai trò chủ yếu quan trọng nhất là lãnh đạo nhân dân tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống Mỹ cứu nước. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện vai trò chủ yếu quan trọng nhất là lãnh đạo thành công công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; tiến hành Đổi mới đất nước, chủ động hội nhập quốc tế.

– Nhóm 3: Việc mở rộng quan hệ ngoại giao, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế đã giúp khẳng định tính chính nghĩa của 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Phong trào phản chiến của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa cũng như các lực lượng dân chủ hòa bình tiến bộ trên thế giới, đặc biệt là cả nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ, đã tạo sức ép lớn, góp phần buộc Pháp phải ký Hiệp định Gio-ne-vơ (1954) và Mỹ phải ký Hiệp định Pa-ri (1973) chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam.

– Nhóm 4: Thực hiện Đổi mới đất nước, Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu quan trọng: Hình thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chính trị ổn định; kinh tế đối ngoại phát triển (Việt Nam nằm trong nhóm ba nước xuất khẩu lúa gạo lớn của thế giới, xuất khẩu dầu thô, các mặt hàng thuỷ hải sản, may mặc, thủ công mỹ nghệ...); đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao. Trong hội nhập quốc tế, Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN, năm 1995), gia nhập Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) năm 1998, gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2006, ký nhiều Hiệp định thương mại tự do với các đối tác trên thế giới, gần đây nhất là Hiệp định Thương mại tự do với Liên minh châu Âu (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (IPA) vào năm 2019. Việt Nam ngày càng có tiếng nói quan trọng trên trường quốc tế thông qua việc 2 lần được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kì 2008 – 2009 và nhiệm kì 2020 – 2021.

HOẠT ĐỘNG 3. MỘT SỐ BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM TỪ NĂM 1946 ĐẾN NAY

1. Mục tiêu:

– Nêu được những điểm chung và nội dung cơ bản của các bản hiến pháp năm 1946, 1992 và 2013. Hiểu được những điểm mới của bản *Hiến pháp năm 2013*.

– Trân trọng những thành tựu xây dựng pháp luật của dân tộc và nêu cao ý thức trách nhiệm góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

– Vận dụng những kiến thức đã học để góp phần tuyên truyền, vận động ý thức tôn trọng và thực hiện pháp luật cho gia đình và cộng đồng dân cư ở địa phương.

2. Tổ chức hoạt động:

► **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:** GV có thể chia HS thành 3 nhóm thảo luận, chuẩn bị nội dung thuyết trình các vấn đề sau:

– **Nhóm 1:** Từ mục “Em có biết” trang 56 và nội dung phần III.1 trang 57 hãy khái quát khái niệm “hiến pháp” là gì? Bối cảnh ra đời của các bản hiến pháp từ năm 1946 đến nay có những điểm chung nào? Các bản hiến pháp đó có những đặc điểm chung gì?

– **Nhóm 2:** So sánh nội dung và ý nghĩa lịch sử của các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1992 và năm 2013. Mỗi bản Hiến pháp đã thể hiện nhiệm vụ cơ bản nào trong từng giai đoạn phát triển của Việt Nam?

– **Nhóm 3:** Em hãy chứng minh: Hiến pháp năm 2013 là cơ sở chính trị – pháp lý quan trọng đảm bảo thắng lợi công cuộc Đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

► **Gợi ý trả lời:**

– **Nhóm 1: Để chốt ý về khái niệm “hiến pháp”** GV có thể tham khảo sách chuyên đề hoặc một số tài liệu sau: *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2002, Tập 2, trang 272.

Hiến pháp là văn kiện chính trị – pháp lí đặc biệt quan trọng, là nhân tố bảo đảm sự ổn định chính trị, xã hội và chủ quyền của quốc gia, thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của nhà nước và chế độ. Là đạo luật cơ bản (luật gốc) của nhà nước, hiến pháp có hiệu lực pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật. (Em có biết – Sách chuyên đề trang 56)

Hiến pháp: Bộ luật cơ bản của một nước trong đó xác định tên nước, quốc kì, quốc ca, thủ đô, thể chế chính trị, tổ chức bộ máy nhà nước, quyền lợi và nghĩa vụ công dân.

(Sổ tay thuật ngữ lịch sử phổ thông, Phan Ngọc Liên chủ biên,

NXB Giáo dục, Bình Thuận, 1993, trang 50)

Hiến pháp: Luật lệ căn bản của nhà nước quy định chế độ chính trị, kinh tế, xã hội, quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, tổ chức bộ máy nhà nước.

(Hoàng Phê (Chủ biên), Từ điển tiếng Việt, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2019, trang 552)

– Nhóm 2: Hiến pháp năm 1946 thực hiện nhiệm vụ cấp bách là xây dựng nền dân chủ nhân dân. Hiến pháp năm 1992 đẩy mạnh công cuộc Đổi mới đất nước được Đảng đề ra từ năm 1986. Hiến pháp năm 2013 ra đời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng và xu thế hợp tác, phát triển của đất nước.

– Nhóm 3: Hiến pháp năm 2013: GV có thể hướng dẫn HS tìm nội dung của Hiến pháp năm 2013 để lọc các ý tạo điều kiện cho công cuộc đổi mới phát triển mạnh và chủ động mở cửa để hội nhập quốc tế. Ví dụ một số điều sau (có thể tìm thêm và so sánh với một số điều trong Hiến pháp năm 1992).

Điều 12.

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đổi ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Điều 52.

Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường; thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lí nhà nước; thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân.

► GV có thể gợi ý cho HS:

Những đoạn nghiêng gạch dưới đóng vai trò gì trong công cuộc đổi mới và hội nhập của Việt Nam?

III. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Mục tiêu:

- Củng cố kiến thức căn bản; kĩ năng thực hành và khả năng vận dụng kiến thức.
- Phát triển NL thực hành, khả năng vận dụng kiến thức và trải nghiệm thực tế của HS.
- Bước đầu vận dụng được một số phương pháp cơ bản của sử học thông qua các bài tập cụ thể (ở mức độ đơn giản).

2. Tổ chức hoạt động:

► **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:** GV tổ chức cho HS hoạt động, củng cố và chiếm lĩnh kiến thức thông qua việc lồng ghép các bài tập luyện tập trong từng mục của chuyên đề.

a. So sánh những điểm giống và khác nhau trong cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước các triều đại Lý – Trần, Lê sơ và Nguyễn.

+ Giống: đều có gắng tập trung quyền lực vào chính quyền trung ương, cấp xã là cấp thấp nhất và cơ bản nhất, ít nhiều vẫn duy trì được tính tự chủ,...

+ Khác: Đặc điểm của bộ máy nhà nước (thời Lý – Trần: quân chủ quý tộc, thời Lê sơ: quân chủ quan liêu, thời Nguyễn: quân chủ chuyên chế); ở địa phương, tính tự trị, tự quản của xã thôn bị thu hẹp dần ở thời Lê sơ và hạn chế ở thời Nguyễn.

Trên đây chỉ là một số gợi ý nhỏ, GV nên hướng dẫn HS lập bảng so sánh để phân tích đầy đủ và chi tiết hơn. Câu này có thể phối hợp đưa vào phần "**Hoạt động 2**".

b. Lập bảng tóm tắt những thành tựu nổi bật và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Câu này GV có thể cho HS soạn trước ở nhà theo mẫu:

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA	
Thành tựu nổi bật	?
Vai trò	?

c. Lập bảng so sánh bối cảnh ra đời, nội dung cơ bản và ý nghĩa của các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1992 và năm 2013.

GV có thể giao cho HS nhóm 2 tìm hiểu, chuẩn bị trước ở nhà rồi sẽ trình bày trong hoạt động 3 của bài học.

	HIẾN PHÁP NĂM 1946	HIẾN PHÁP NĂM 1992	HIẾN PHÁP NĂM 2013
Bối cảnh ra đời	?	?	?
Nội dung cơ bản	?	?	?
Ý nghĩa	?	?	?

3. Vận dụng:

a. Từ nội dung cơ bản của Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ, hãy nêu tính chất của hai bộ luật này. Pháp luật Việt Nam hiện nay có thể kế thừa những giá trị gì từ hai bộ luật trên?

GV có thể cung cấp tài liệu chi tiết hơn cho HS tìm hiểu như: điểm tiến bộ của 2 bộ luật trên

Quốc triều hình luật (Lê triều hình luật – Luật Hồng Đức)

Điểm tiến bộ trong luật Hồng Đức là nó có một tiến khá căn bản trong việc coi trọng địa vị của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Vai trò của người phụ nữ đã được đề cao hơn rất nhiều so với các bộ luật đương thời trong khu vực. Nó cho thấy người vợ có quyền quản lí tài sản của gia đình (khi chồng chết) và họ có quyền thừa kế như nam giới.

Điểm thứ hai, là hình phạt cho phạm nhân nữ bao giờ cũng thấp hơn so với phạm nhân nam. Ví dụ: Điều 1 quy định trượng hình chỉ đàn ông phải chịu: "Từ 60 cho đến 100 trượng, chia làm 5 bậc: 60 trượng, 70 trượng, 80 trượng, 90 trượng, 100 trượng, tuỳ theo tội mà thêm bớt. Xử tội này có thể cùng với tội lưu, tội đổ, biếm chức, hoặc xử riêng chỉ đàn ông phải chịu." Điều 680: "Đàn bà phải tội tử hình trở xuống nếu đang có thai, thì phải để sinh đẻ sau 100 ngày mới đem hành hình. Nếu chưa sinh mà đem hành hình thì ngục quan bị xử biếm hai tư; ngục quan bị đổ làm bẩn cục đinh. Dù đã sinh rồi, nhưng chưa đủ hạn một trăm ngày mà đem hành hình, thì ngục quan và ngục lại bị tội nhẹ hơn tội trên hai bậc. Nếu đã đủ 100 ngày mà không đem hành hình, thì ngục quan hay ngục lại bị tội biếm hay tội phạt".

Điểm thứ ba, nó thể hiện chính sách trọng nông của triều Lê. Bộ luật trừng phạt rất nặng các tội như phá hoại đê điều (điều 596), chặt phá cây cối và lúa má của người khác (điều 601), tự tiện giết trâu ngựa (điều 580) v.v. Những điều luật trong Quốc Triều Hình Luật đã xác định trách nhiệm của nhà nước thông qua trách nhiệm của hệ thống quan lại nhằm đảm bảo cuộc sống tối thiểu của người nghèo khổ trong xã hội (Điều 294; Điều 9)

Điểm thứ tư, luật Hồng Đức có nhiều quy định thể hiện tính chất nhân đạo, thể bảo vệ dân thường. Ví dụ: Điều 17 Quốc Triều Hình Luật quy định: "Khi phạm tội chưa già cả tàn tật,

đến khi tàn tật mới bị phát giác thì xử theo luật già cả tàn tật. Khi ở nơi bị đồ thì già cả tàn tật cũng thế. Khi còn bé nhỏ phạm tội thì xử theo luật lúc còn nhỏ". Quốc Triều Hình Luật còn thể hiện chính sách khoan hồng đối với người phạm tội tuy chưa bị phát giác và tự thú trước (trừ phạm tội thập ác hoặc giết người). Điều 18 và điều 19: "Phàm ăn trộm tài vật của người sau lại tự thú với người mất của thì cũng coi như là thú ở cửa quan". Điều 21, 22, 23, 24 của Quốc Triều Hình Luật quy định cho chuộc tội bằng tiền (trừ hình phạt đánh roi vì cho rằng đánh roi có tính chất răn bảo dạy dỗ nên không phải cho chuộc).

Điểm thứ năm, Luật Hồng Đức vừa tiếp thu có chọn lọc tư tưởng của Nho giáo vừa phát huy những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc. Ví dụ: Điều 40: "Những người miền thượng du (miền núi, miền đồng bào dân tộc ít người cư trú) cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xử ấy mà định tội. Những người thượng du phạm tội với người trung châu (miền trung du và miền đồng bằng) thì theo luật mà định tội". Có thể nói đây là một trong những điều luật thể hiện rõ nhất tính sáng tạo của nhà làm luật. Điểm thú vị của quy định này ở chỗ luật pháp dù có hoàn bị đến đâu cũng không thể phủ nhận hoặc thay thế hoàn toàn vai trò của phong tục tập quán vốn dĩ đã tồn tại lâu dài trước cả khi có luật.

(Nguồn:

Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long)

Tư tưởng nhân đạo trong Luật Gia Long thể hiện rõ nhất ở những quy định mang tính nhân văn như: Chính sách khoan hồng đối với người phạm tội, bảo vệ người già và trẻ em; giúp đỡ những người tàn tật và cô quạnh, những người có hoàn cảnh khó khăn và những người phạm tội tuy chưa bị phát giác đã đi tự thú.

Quyển 3 mục Danh lệ, Điều 21, lão thiểu phế tật thu phục (nhận giá chuộc đối với người già, trẻ em, người tàn phế): "Nếu người già 70 tuổi trở lên, trẻ em 15 tuổi trở xuống và người tàn phế (hư mắt, gãy chân) phạm tội lưu trữ xuống cho nhận giá chuộc tội... Người già 80 tuổi trở lên, trẻ em 10 tuổi trở xuống bệnh nặng, phạm tội giết người thì nghị xử tâu lên vua chờ quyết định của vua... Người già 90 tuổi trở lên, trẻ em 7 tuổi trở xuống dù có phạm tội chết cũng không phải chịu hình phạt nào...." Điều 22 thì viết: "Lúc phạm tội mà chưa già, chưa tàn tật, nhưng khi tội bị phát giác thì xử theo tội già và tàn tật...". Quyển 19, mục Hình luật, Điều 10 quy định: "Những người trên 70 tuổi (xót thương người già), 15 tuổi trở xuống (vì lòng yêu mến trẻ), tàn phế (thương kẻ tàn phế) nếu có phạm tội thì quan ti không được dùng hình phạt tra khảo, chỉ căn cứ vào các chứng cứ mà định tội".

Luật Gia Long có một số điều quy định chú ý phần nào đến quyền lợi và thân phận người phụ nữ. Pháp luật nghiêm cấm và có những hình phạt đối với những hành vi lừa gạt để kết hôn. Quyển 7 mục Hộ luật hôn nhân, Điều 12, cưỡng chiếm lương gia thê nữ viết rằng: "Cưỡng đoạt vợ con gái nhà lành bán cho người khác làm thê thiếp, hay đem dâng cho vương phủ, cho nhà huân công hào thích thì đều bị xử giam chờ thắt cổ". Hay trong quyển 7 mục Hộ luật hôn nhân, Điều 15, xuất thê viết rằng: "Nếu chồng bỏ vợ đi biệt 3 năm, trong thời gian ấy không báo quan biết, rồi bỏ đi thì phạt 80 trượng, tự ý cải giá thì phạt 100 trượng". Như vậy người đàn ông mới có ý thức trách nhiệm với người phụ nữ hơn, quan tâm đến gia đình mình hơn.

Người Việt Nam luôn đề cao và bảo vệ giá trị đạo đức tốt đẹp của con người, như lòng nhân ái, sự hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ, tình nghĩa vợ chồng... Những tiêu chuẩn đạo đức đó đều được ghi nhận và đề cao trong Luật Gia Long. Tất cả những ai phạm tội thập ác đều phải chịu hình phạt nặng nhất. Đề cao lòng hiếu thảo, quyển 9 mục Lễ luật, Điều 17, khí thân chi nhiệm quy định: "Tuổi già có bệnh át đai cháu con về phụng dưỡng để sau yên phần. Nếu con đối với cha mẹ, cháu đối với ông bà già trên 80 tuổi mà lại bị bệnh nặng, trong nhà không có ai thay mình chăm sóc, mà không chịu về hầu hạ, tham phú quý vinh hoa, lợi lộc, bỏ nhiệm vụ hầu cha mẹ, tội này khép vào tội bỏ nhiệm vụ chăm sóc cha mẹ. Hoặc có người ngược lại cha mẹ không bị bệnh tật mà nói dối rằng cha mẹ mình bệnh mong có người về phụng dưỡng. Như vậy một là bỏ rơi cha mẹ, là bất nhân, mặt khác là kẻ bất nghĩa với vua, nên phạt 80 trượng". Tinh thần trò cũng được đề cao, thầy giáo là người truyền dạy đạo lí làm người, tình nghĩa sâu nặng, quyển 15 mục Hình luật, Điều 10, ấu thu nghiệp sư quy định: "Nếu đánh thầy dạy học của mình thì tăng thêm hai bậc tội so với đánh người thường. Đánh thầy đến tàn tật thì xử 100 trượng lưu đày ba ngàn dặm...".

(Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/Lu%E1%BA%ADt_H%E1%BB%93ng_%C4%90%C3%A1n)

b. Hãy lập danh sách một số địa danh, công trình kiến trúc, trường học, đường phố mang tên các danh nhân, danh tướng thời phong kiến ở địa phương em sinh sống.

– Có thể lập danh sách các địa danh, kiến trúc, trường học, đường phố mang tên các nhân vật góp phần xây dựng, hoàn thiện cơ cấu bộ máy nhà nước và pháp luật thời phong kiến.

- HS có thể chọn 1 trong các yếu tố trên để trình bày cảm xúc bản thân với yếu tố đó.

c. Em hãy tìm hiểu vai trò của Uỷ ban Nhân dân các cấp ở địa phương em. Nêu một vài ví dụ để chứng minh.

- HS có thể đến gặp để phỏng vấn các cán bộ Ủy ban phường xã nơi sinh sống.

- Khi phỏng vấn, HS có thể tập ghi tốc ký, xin ghi âm, xin chụp ảnh các thành tựu cụ thể....

- HS có thể tập làm các brochure hoặc infographic...

**Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.**

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN THỊ KIM NHUNG

Biên tập mĩ thuật: PHẠM THỊ HẠ LIÊN

Thiết kế sách: PHẠM THỊ HẠ LIÊN

Trình bày bìa: NGUYỄN MẠNH HÙNG

Sửa bản in: ĐỖ XUÂN GIANG

Chép bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐÌNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.



CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 10 – SÁCH GIÁO VIÊN (Chân trời sáng tạo)

Mã số: G2HGXS002M22

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB:1146-2022/CXBIPH/31-708/GD

Số QĐXB:..... ngày.... tháng.... năm 20....

In xong và nộp lưu chiểu tháng.... năm 20....

Mã số ISBN: 978-604-0-32756-7



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|--|--|
| 1. NGỮ VĂN 10, TẬP MỘT - Sách giáo viên | 13. VẬT LÍ 10 - Sách giáo viên |
| 2. NGỮ VĂN 10, TẬP HAI - Sách giáo viên | 14. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP VẬT LÍ 10 - Sách giáo viên |
| 3. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP NGỮ VĂN 10 - Sách giáo viên | 15. HOÁ HỌC 10 - Sách giáo viên |
| 4. TOÁN 10 - Sách giáo viên | 16. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP HOÁ HỌC 10 - Sách giáo viên |
| 5. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP TOÁN 10 - Sách giáo viên | 17. SINH HỌC 10 - Sách giáo viên |
| 6. TIẾNG ANH 10
Friends Global - Teacher's Guide | 18. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP SINH HỌC 10 - Sách giáo viên |
| 7. LỊCH SỬ 10 - Sách giáo viên | 19. ÂM NHẠC 10 - Sách giáo viên |
| 8. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 10 - Sách giáo viên | 20. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ÂM NHẠC 10 - Sách giáo viên |
| 9. ĐỊA LÍ 10 - Sách giáo viên | 21. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 10 (BẢN 1) - Sách giáo viên |
| 10. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 10 - Sách giáo viên | 22. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 10 (BẢN 2) - Sách giáo viên |
| 11. GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10 - Sách giáo viên | 23. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH 10 -
Sách giáo viên |
| 12. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10 - Sách giáo viên | |

Chân trời sáng tạo

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long
- Sách điện tử:** <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem
để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>
và nhập mã số tại biểu tượng chìa khóa.



ISBN 978-604-0-32756-7



9 786040 327567

Giá: 17.000 đ